

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2020

Trang 1

Học sinh Phổ thông -Điểm đã

TRƯỜNG GNT H TRƯỜNG ĐHSP NGHỆ THUẬT TW

* Ngành 7140222 Sư phạm Mỹ thuật

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên		Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	Ngành	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	LT	TT
1	GNT.H 00922	Trần Nguyễn Quỳnh	Anh	30/04/02	Nữ	Huyện Ba Vì		1	99. . 00795	7140222	7.90	14.00	14.00	35.90	35.90		TT
2	GNT.H 00923	Nguyễn Đỗ Minh	Anh	19/09/02	Nữ	Huyện Quỳnh Phụ		2NT	99. . 00800	7140222	8.20	14.00	18.00	40.20	40.20		TT
3	GNT.H 00926	Bùi Việt	Anh	26/06/02		Thành phố Tam Điệp		1	99. . 00802	7140222	6.90	16.00	15.00	37.90	37.90		TT
4	GNT.H 00954	Nguyễn Duy	Anh	04/12/02		Quận Hoàn Kiếm		3	99. . 00824	7140222	7.00	15.00	15.00	37.00	37.00		TT
5	GNT.H 00959	Đông Thị Hải	Anh	12/11/02	Nữ	Thành phố Uông Bí		2	99. . 00808	7140222	7.00	14.00	17.00	38.00	38.00		TT
6	GNT.H 00961	Trương Thị Phương	Anh	22/10/02	Nữ	Huyện Ba Vì		2	99. . 00812	7140222	8.20	14.00	14.00	36.20	36.20		TT
7	GNT.H 00968	Nguyễn Tuấn	Anh	28/12/01		Huyện Ba Vì		1	99. . 01121	7140222	7.50	18.00	17.00	42.50	42.50		TT
8	GNT.H 00970	Đinh Bảo Chúc	Anh	27/08/02	Nữ	Huyện Quỳnh Phụ		2NT	99. . 01116	7140222	6.80	12.00	14.00	32.80	32.80		TT
9	GNT.H 00972	Hoàng Việt	Anh	24/07/01		Huyện Ba Vì		1	99. . 01119	7140222	6.80	14.00	16.00	36.80	36.80		TT
10	GNT.H 00975	Triệu Việt	Bách	22/07/02		Quận Hà Đông		3	99. . 00835	7140222	6.60	14.00	16.00	36.60	36.60		TT
11	GNT.H 00988	Nguyễn Hoàng Bảo	Châu	17/01/02	Nữ	Sở Giáo dục và Đào tạo		3	99. . 00804	7140222	6.70	14.00	14.00	34.70	34.70		TT
12	GNT.H 01000	Đỗ Linh	Chi	12/10/02	Nữ	Quận Hoàn Kiếm		3	99. . 00814	7140222	6.60	15.00	14.00	35.60	35.60		TT
13	GNT.H 01003	Nguyễn Bảo	Chinh	26/01/02	Nữ	Thành phố Việt Trì		2	99.99. 01304	7140222	7.30	14.00	15.00	36.30	36.30		TT
14	GNT.H 01011	Phan Ngọc	Diệp	23/10/02	Nữ	Huyện Hưng Nguyên		2NT	99. . 00809	7140222	6.90	15.00	16.00	37.90	37.90		TT
15	GNT.H 01020	Bùi Thị Thùy	Dung	30/04/02	Nữ	Huyện Nam Trực		2NT	99. . 00830	7140222	7.60	15.00	16.00	38.60	38.60		TT
16	GNT.H 01021	Nguyễn Mỹ	Dung	22/01/02	Nữ	Thành phố Việt Trì		2	99. . 01305	7140222	7.70	14.00	15.00	36.70	36.70		TT
17	GNT.H 01027	Đỗ Thị Mỹ	Duyên	02/09/02	Nữ	Thành phố Nam Định		2NT	99. . 01115	7140222	6.90	14.00	14.00	34.90	34.90		TT
18	GNT.H 01039	Bùi Anh	Đào	22/09/02	Nữ	Huyện Tân Lạc	01	1	99. . 00805	7140222	7.30	16.00	16.00	39.30	39.30		TT
19	GNT.H 01063	Phạm Thị Ngọc	Hà	27/08/02	Nữ	Thành phố Điện Biên		1	99. . 00832	7140222	7.00	14.00	16.00	37.00	37.00		TT
20	GNT.H 01072	Lê Thị Ngọc	Hải	17/11/02	Nữ	Huyện Anh Sơn		1	99. . 00801	7140222	7.30	15.00	16.00	38.30	38.30		TT
21	GNT.H 01077	Nguyễn Thị Nhâm	Hậu	24/12/02	Nữ	Thành phố Thanh Hóa		2NT	99. . 00788	7140222	9.00	12.00	15.00	36.00	36.00		TT
22	GNT.H 01112	Trần Thị	Hội	03/04/86	Nữ	Huyện Thanh Trì	06	1	99. . 00803	7140222	8.10	18.00	18.00	44.10	44.10		TT
23	GNT.H 01134	Phạm Thanh	Huyền	08/11/02	Nữ	Quận Thanh Xuân		3	99. . 00790	7140222	8.20	12.00	14.00	34.20	34.20		TT
24	GNT.H 01139	Nguyễn Mai	Hương	22/12/02	Nữ	Huyện Thuận Thành		2NT	99.99. 00881	7140222	7.90	14.00	16.00	37.90	37.90		TT
25	GNT.H 01142	Tạ Mai	Hương	03/08/02	Nữ	Huyện Nam Sách		2NT	99. . 00821	7140222	7.90	15.00	15.00	37.90	37.90		TT
26	GNT.H 01143	Đỗ Lan	Hương	04/10/02	Nữ	Huyện Thanh Hà		2NT	99. . 00822	7140222	7.60	16.00	15.00	38.60	38.60		TT
27	GNT.H 01148	Nguyễn Thị Quỳnh	Hương	02/11/02	Nữ	Thành phố Sơn La		1	99. . 00829	7140222	6.50	16.00	17.00	39.50	39.50		TT

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2020

Trang 2

Học sinh Phổ thông -Điểm đã

TRƯỜNG GNT H TRƯỜNG ĐHS P NGHỆ THUẬT TW

* Ngành 7140222 Sư phạm Mỹ thuật

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên		Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	Ngành	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	LT	TT
28	GNT.H01149	Hoàng Thị	Hường	29/04/02	Nữ	Huyện Đông Anh		2	99. . 00798	7140222	7.70	14.00	17.00	38.70	38.70		TT
29	GNT.H01150	Trần Văn	Khánh	07/02/02	Nữ	Thành phố Hạ Long		2	99. . 00799	7140222	7.50	15.00	12.00	34.50	34.50		TT
30	GNT.H01166	Hoàng Thị Diệu	Linh	19/12/02	Nữ	Quận Bắc Từ Liêm		3	99. . 00833	7140222	8.00	15.00	16.00	39.00	39.00		TT
31	GNT.H01172	Lê Hoài	Linh	01/03/02	Nữ	Huyện Yên Thành		1	99.99. 00813	7140222	8.75	15.00	17.00	40.75	40.75		TT
32	GNT.H01174	Vương Nhật	Linh	21/07/02	Nữ	Quận Hai Bà Trưng		3	99. . 00818	7140222	8.00	15.00	14.00	37.00	37.00		TT
33	GNT.H01184	Tạ Thị Phương	Loan	11/06/02	Nữ	Thành phố Tam Điệp		1	99. . 00806	7140222	7.30	16.00	16.00	39.30	39.30		TT
34	GNT.H01197	Nguyễn Thị Thanh	Mai	26/08/02	Nữ	Huyện Hoài Đức		2	99. . 00816	7140222	7.20	15.00	14.00	36.20	36.20		TT
35	GNT.H01219	Dương Bảo	Ngân	03/01/02	Nữ	Thành phố Vĩnh Yên		2	99. . 00820	7140222	8.00	12.00	16.00	36.00	36.00		TT
36	GNT.H01224	Ngô Thị Bích	Ngọc	22/11/02	Nữ	Thành phố Hải Dương		2	99. . 00810	7140222	7.60	12.00	18.00	37.60	37.60		TT
37	GNT.H01241	Đới Thị	Nhung	02/06/02	Nữ	Huyện Quảng Xương		2NT	99. . 01117	7140222	6.90	10.00	12.00	28.90	28.90		TT
38	GNT.H01252	Ngô Thị Mai	Phương	12/05/02	Nữ	Huyện An Lão		2	99. . 00797	7140222	7.80	16.00	16.00	39.80	39.80		TT
39	GNT.H01263	Trần Vinh	Quang	26/12/02		Thành phố Nam Định		2	99. . 00834	7140222	6.60	15.00	14.00	35.60	35.60		TT
40	GNT.H01268	Tạ Huy	Quân	24/09/01		Quận Hà Đông		3	99. . 00811	7140222	7.00	14.00	18.00	39.00	39.00		TT
41	GNT.H01274	Nguyễn Thu	Quỳnh	24/10/02	Nữ	Thị xã Phú Thọ		2	99. . 01262	7140222	6.60	15.00	16.00	37.60	37.60		TT
42	GNT.H01301	Trần Ngọc	Thành	29/05/02		Quận Ba Đình		3	99.99. 00827	7140222	7.50	15.00	12.00	34.50	34.50		TT
43	GNT.H01318	Dương Đức	Thiện	18/04/02		Huyện Yên Thế		1	99. . 00831	7140222	7.50	16.00	17.00	40.50	40.50		TT
44	GNT.H01348	Phùng Thị Huyền	Trang	11/12/01	Nữ	Huyện Thọ Xuân		2NT	99. . 00791	7140222	6.90	15.00	17.00	38.90	38.90		TT
45	GNT.H01350	Ngô Hà	Trang	16/11/02	Nữ	Thành phố Yên Bái		1	99. . 00807	7140222	7.00	18.00	18.00	43.00	43.00		TT
46	GNT.H01352	Lã Thị Thu	Trang	25/09/02	Nữ	Huyện Thanh Miện		2NT	99. . 00826	7140222	6.75	15.00	14.00	35.75	35.75		TT
47	GNT.H01362	Hồ Hà	Trình	13/11/02	Nữ	Quận Hai Bà Trưng		3	99. . 01122	7140222	7.50	14.00	18.00	39.50	39.50		TT
48	GNT.H01377	Vũ Khánh	Uyên	26/07/02	Nữ	Huyện Phú Xuyên		2	99. . 00794	7140222	7.90	15.00	18.00	40.90	40.90		TT
49	GNT.H01382	Nguyễn Thị Thảo	Vi	22/03/02	Nữ	Huyện Nghĩa Hưng		2NT	99. . 01120	7140222	7.30	15.00	16.00	38.30	38.30		TT

Cộng ngành 7140222 : 49 thí sinh

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2020

Trang 3

Học sinh Phổ thông -Điểm đã

TRƯỜNG GNT H TRƯỜNG ĐHSPT NGHỆ THUẬT TW

* Ngành 7210103 Hội họa

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên	Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	Ngành	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	LT	TT
1	GNT.H 00952	Đồng Thị Hải Anh	12/11/02	Nữ	Thành phố Uông Bí		2	99. . 00847	7210103	7.00	14.00	17.00	38.00	38.00		TT
2	GNT.H 00960	Nguyễn Thị Lan Anh	19/12/02	Nữ	Quận Thanh Xuân		3	99. . 00839	7210103	7.70	15.00	16.00	38.70	38.70		TT
3	GNT.H 00983	Phạm Thị Thanh Bình	22/07/02	Nữ	Thành phố Điện Biên		1	99. . 00911	7210103	7.60	18.00	14.00	39.60	39.60		TT
4	GNT.H 00996	Hoàng Yến Chi	18/09/02	Nữ	Quận Hoàng Mai		2	99. . 01125	7210103	6.20	16.00	15.00	37.20	37.20		TT
5	GNT.H 01047	Tống Tiến Đạt	29/10/02		Huyện Hiệp Hòa		2NT	99. . 00842	7210103	5.70	15.00	16.00	36.70	36.70		TT
6	GNT.H 01050	Nguyễn Thị Mỹ Đức	17/05/02	Nữ	Huyện Thuận Châu		1	99. . 00844	7210103	8.25	14.00	17.00	39.25	39.25		TT
7	GNT.H 01060	Nguyễn Đình Giang	28/11/02		Huyện Đà Bắc		1	99. . 00912	7210103	6.50	12.00	12.00	30.50	30.50		TT
8	GNT.H 01111	Trần Thị Hội	03/04/86	Nữ	Huyện Thanh Trì	06	1	99. . 00843	7210103	8.10	18.00	18.00	44.10	44.10		TT
9	GNT.H 01131	Chu Ngọc Huyền	06/12/02	Nữ	Thành phố Điện Biên		1	99. . 00910	7210103	7.10	18.00	15.00	40.10	40.10		TT
10	GNT.H 01155	Nguyễn Thanh Lam	08/04/02	Nữ	Huyện Tiên Hải		2NT	99. . 00840	7210103	8.20	15.00	15.00	38.20	38.20		TT
11	GNT.H 01206	Nguyễn Thị Hà My	25/02/02	Nữ	Quận Thanh Xuân		3	99. . 00841	7210103	8.40	14.00	17.00	39.40	39.40		TT
12	GNT.H 01213	Nguyễn Thanh Nam	16/11/99		Huyện Quế Võ		2NT	99. . 00846	7210103	6.50	14.00	17.00	37.50	37.50		TT

Cộng ngành 7210103 : 12 thí sinh

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2020

Trang 4

Học sinh Phổ thông -Điểm đã

TRƯỜNG GNT H TRƯỜNG ĐHSP NGHỆ THUẬT TW

* Ngành 7210403 Thiết kế Đồ họa

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên		Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	Ngành	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	LT	TT
1	GNT.H 00916	Nguyễn Bá Trường	An	14/05/02		Quận Hai Bà Trưng		3	99. . 00984	7210403	6.40	14.00	15.00	35.40	35.40		TT
2	GNT.H 00917	Đào Thái	An	26/11/02	Nữ	Huyện Hưng Hà		2NT	99. . 00951	7210403	7.70	14.00	16.00	37.70	37.70		TT
3	GNT.H 00918	Tăng Thị Phương	Anh	17/11/02	Nữ	Huyện Thanh Hà		2NT	99. . 00781	7210403	7.00	15.00	14.00	36.00	36.00		TT
4	GNT.H 00919	Bùi Thủy	Anh	27/03/02	Nữ	Thành phố Thái		2	99. . 00124	7210403	7.90	16.00	16.00	39.90	39.90		TT
5	GNT.H 00920	Nguyễn Phương	Anh	31/10/02	Nữ	Huyện Ba Vì		2	99. . 00171	7210403	7.40	18.00	17.00	42.40	42.40		TT
6	GNT.H 00927	Kiều Huyền	Anh	25/01/02	Nữ	Thị xã Sơn Tây		2	99. . 00156	7210403	7.80	16.00	16.00	39.80	39.80		TT
7	GNT.H 00928	Vũ Kim	Anh	22/11/02	Nữ	Thành phố Thái		2	99. . 00107	7210403	6.70	16.00	16.00	38.70	38.70		TT
8	GNT.H 00929	Bùi Việt	Anh	26/06/02		Thành phố Tam Điệp		1	99. . 00120	7210403	6.90	16.00	15.00	37.90	37.90		TT
9	GNT.H 00937	Trương Thị Phương	Anh	22/10/02	Nữ	Huyện Ba Vì		2	99. . 00195	7210403	8.20	14.00	14.00	36.20	36.20		TT
10	GNT.H 00938	Lê Thị Quỳnh	Anh	10/03/02	Nữ	Huyện Ba Vì		2	99. . 00161	7210403	6.60	15.00	17.00	38.60	38.60		TT
11	GNT.H 00939	Đỗ Vũ Ngọc	Anh	05/09/02		Huyện Yên Mô		1	99. . 00136	7210403	5.50	14.00	17.00	36.50	36.50		TT
12	GNT.H 00942	Nguyễn Thị Phương	Anh	06/04/02	Nữ	Huyện Thanh Oai		2	99.99. 00006	7210403	7.10	15.00	18.00	40.10	40.10		TT
13	GNT.H 00943	Lưu Thị Lan	Anh	10/06/02	Nữ	Huyện Kiến Thụy		2	99. . 00751	7210403	7.50	15.00	16.00	38.50	38.50		TT
14	GNT.H 00944	Lê Ngọc Hải	Anh	24/07/02		Huyện Hoài Đức		2	99. . 00096	7210403	7.40	15.00	15.00	37.40	37.40		TT
15	GNT.H 00948	Trần Ngọc	Anh	11/05/02	Nữ	Huyện An Dương		2	99.99. 00039	7210403	7.30	16.00	16.00	39.30	39.30		TT
16	GNT.H 00951	Phạm Thị Lan	Anh	23/11/02	Nữ	Thành phố Thanh Hóa		2	99. . 01246	7210403	7.00	16.00	15.00	38.00	38.00		TT
17	GNT.H 00955	Nguyễn Thanh	Anh	02/01/00	Nữ	Thành phố Uông Bí		2	99. . 01247	7210403	7.80	12.00	15.00	34.80	34.80		TT
18	GNT.H 00957	Hoàng Quốc	Anh	18/04/02		Huyện ý Yên		2NT	99. . 00964	7210403	6.75	15.00	15.00	36.75	36.75		TT
19	GNT.H 00958	Nguyễn Tuấn	Anh	28/12/01		Huyện Ba Vì		1	99. . 01239	7210403	7.55	18.00	17.00	42.55	42.55		TT
20	GNT.H 00963	Đào Thị Phương	Anh	01/01/02	Nữ	Huyện Ba Vì		1	99. . 00956	7210403	6.60	16.00	16.00	38.60	38.60		TT
21	GNT.H 00969	Đoàn Thị Lan	Anh	24/08/02	Nữ	Thành phố Thái Bình		2	99. . 01228	7210403	8.00	14.00	14.00	36.00	36.00		TT
22	GNT.H 00971	Hoàng Việt	Anh	24/07/01		Huyện Ba Vì		1	99. . 01238	7210403	6.80	14.00	16.00	36.80	36.80		TT
23	GNT.H 00973	Nguyễn Thị Ngọc	Anh	27/05/02	Nữ	Huyện ý Yên		2NT	99. . 01237	7210403	8.40	18.00	15.00	41.40	41.40		TT
24	GNT.H 00974	Nguyễn Thị Ngọc	ánh	08/01/02	Nữ	Huyện Đô Lương		2NT	99. . 00192	7210403	7.90	15.00	17.00	39.90	39.90		TT
25	GNT.H 00977	Triệu Việt	Bách	22/07/02		Quận Hà Đông		3	99. . 00954	7210403	6.60	14.00	16.00	36.60	36.60		TT
26	GNT.H 00978	Trần Gia	Bách	06/04/02		Quận Hai Bà Trưng		3	99. . 00979	7210403	7.25	15.00	15.00	37.25	37.25		TT
27	GNT.H 00979	Nguyễn Đức	Bảo	04/10/02		Huyện Đô Lương		2NT	99. . 00017	7210403	8.80	14.00	16.00	38.80	38.80		TT

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2020

Trang 5

Học sinh Phổ thông -Điểm đã

TRƯỜNG GNT H TRƯỜNG ĐHSP NGHỆ THUẬT TW

* Ngành 7210403 Thiết kế Đồ họa

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên	Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	Ngành	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	LT	TT
28	GNT.H 00981	Nguyễn Thị Bình	28/02/02	Nữ	Huyện Hiệp Hòa		2NT	99. . 01258	7210403	7.50	15.00	15.00	37.50	37.50		TT
29	GNT.H 00982	Phạm Thị Thanh Bình	22/07/02	Nữ	Thành phố Điện Biên		1	99. . 00968	7210403	7.60	18.00	14.00	39.60	39.60		TT
30	GNT.H 00984	Nguyễn Tất Bình	19/07/02		Thị xã Sơn Tây		2	99. . 00181	7210403	6.50	14.00	16.00	36.50	36.50		TT
31	GNT.H 00989	Nguyễn Hoàng Hạnh Châu	02/05/02	Nữ	Quận Long Biên		3	99. . 00153	7210403	8.00	15.00	14.00	37.00	37.00		TT
32	GNT.H 00990	Nguyễn Thị Minh Châu	14/10/02	Nữ	Thành phố Thái		2	99. . 00091	7210403	8.20	15.00	16.00	39.20	39.20		TT
33	GNT.H 00991	Đào Linh Chi	21/12/02	Nữ	Quận Hai Bà Trưng		3	99. . 00761	7210403	7.70	14.00	15.00	36.70	36.70		TT
34	GNT.H 00992	Hoàng Thị Kim Chi	01/02/02	Nữ	Thành phố Móng Cái		2	99.99. 00037	7210403	8.40	15.00	17.00	40.40	40.40		TT
35	GNT.H 00993	Lê Thị Kim Chi	18/08/02	Nữ	Huyện Hoàng Hóa	06	2NT	99. . 00742	7210403	7.25	15.00	15.00	37.25	37.25		TT
36	GNT.H 00995	Nguyễn Ngọc Chi	22/09/02	Nữ	Quận Hà Đông		3	99. . 00116	7210403	8.20	15.00	15.00	38.20	38.20		TT
37	GNT.H 00999	Hoàng Yến Chi	18/09/02	Nữ	Quận Hoàng Mai		2	99. . 01229	7210403	6.20	16.00	15.00	37.20	37.20		TT
38	GNT.H 01001	Nguyễn Thị Ngọc Chi	09/03/02	Nữ	Thành phố Hạ Long		2	99. . 00958	7210403	8.20	14.00	14.00	36.20	36.20		TT
39	GNT.H 01002	Nguyễn Bảo Chinh	26/01/02	Nữ	Thành phố Việt Trì		2	99. . 00977	7210403	7.30	14.00	15.00	36.30	36.30		TT
40	GNT.H 01007	Nguyễn Xuân Công	13/08/01		Huyện Phú Xuyên		2	99.99. 00064	7210403	5.50	14.00	17.00	36.50	36.50		TT
41	GNT.H 01010	Nguyễn Trọng Hiền Di	09/09/01		Quận Ba Đình		3	99. . 00775	7210403	6.90	14.00	15.00	35.90	35.90		TT
42	GNT.H 01014	Nguyễn Thị Doanh	01/12/02	Nữ	Huyện Hoài Đức		2	99.99. 00078	7210403	7.70	14.00	16.00	37.70	37.70		TT
43	GNT.H 01015	Nguyễn Thị Kim Dung	22/02/01	Nữ	Huyện Kim Động		2NT	99. . 00966	7210403	7.20	14.00	17.00	38.20	38.20		TT
44	GNT.H 01016	Trần Thị Thùy Dung	03/06/01	Nữ	Huyện Thái Thụy		2NT	99. . 00975	7210403	7.70	14.00	15.00	36.70	36.70		TT
45	GNT.H 01017	Bùi Thị Thùy Dung	30/04/02	Nữ	Huyện Nam Trực		2NT	99. . 00974	7210403	7.60	15.00	16.00	38.60	38.60		TT
46	GNT.H 01018	Nguyễn Thị Thùy Dung	14/01/02	Nữ	Thành phố Sông Công		2	99. . 00746	7210403	8.00	14.00	16.00	38.00	38.00		TT
47	GNT.H 01019	Trần Thị Thùy Dung	21/04/02	Nữ	Huyện An Lão		2	99.99. 00036	7210403	6.90	16.00	16.00	38.90	38.90		TT
48	GNT.H 01022	Nguyễn Mỹ Dung	22/01/02	Nữ	Thành phố Việt Trì		2	99. . 00976	7210403	7.70	14.00	15.00	36.70	36.70		TT
49	GNT.H 01026	Phạm Mỹ Duyên	16/09/02	Nữ	Huyện Đại Từ		1	99. . 00123	7210403	7.00	14.00	16.00	37.00	37.00		TT
50	GNT.H 01028	Đỗ Thị Mỹ Duyên	02/09/02	Nữ	Thành phố Nam Định		2NT	99. . 00972	7210403	6.90	14.00	14.00	34.90	34.90		TT
51	GNT.H 01032	Hà Tiến Dũng	16/04/01		Huyện Văn Chấn	01	1	99. . 00081	7210403	6.10	16.00	16.00	38.10	38.10		TT
52	GNT.H 01034	Bùi Vũ Dũng	23/05/02		Thành phố Hạ Long		2	99. . 00836	7210403	7.20	14.00	16.00	37.20	37.20		TT
53	GNT.H 01036	Nguyễn Đình Dũng	20/02/02		Huyện Việt Yên		2NT	99. . 00069	7210403	7.00	14.00	15.00	36.00	36.00		TT
54	GNT.H 01038	Nguyễn Văn Hoàng Dương	04/11/02		Huyện Bình Xuyên		2NT	99. . 00771	7210403	5.90	14.00	17.00	36.90	36.90		TT

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2020

Trang 6

Học sinh Phổ thông -Điểm đã

TRƯỜNG GNT H TRƯỜNG ĐHSP NGHỆ THUẬT TW

* Ngành 7210403 Thiết kế Đồ họa

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên	Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	Ngành	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	LT	TT
55	GNT.H 01040	Lê Nguyễn Phước Đạt	24/06/02		Huyện Lạc Sơn		1	99.99. 01250	7210403	7.30	14.00	17.00	38.30	38.30		TT
56	GNT.H 01042	Nguyễn Văn Thành Đạt	20/08/02		Quận Hà Đông		3	99.99. 00026	7210403	7.60	14.00	17.00	38.60	38.60		TT
57	GNT.H 01046	Nguyễn Văn Đạt	20/01/02		Huyện Thanh Hà		2NT	99. . 00755	7210403	5.90	16.00	15.00	36.90	36.90		TT
58	GNT.H 01048	Trần Thị Đông	24/11/02	Nữ	Huyện Bình Xuyên		2	99. . 00773	7210403	6.70	15.00	16.00	37.70	37.70		TT
59	GNT.H 01049	Nguyễn Văn Đức	08/10/02		Huyện Thanh Hà		2NT	99. . 00747	7210403	7.10	15.00	15.00	37.10	37.10		TT
60	GNT.H 01051	Quách Ngọc Đức	30/10/01		Thành phố Cẩm Phả		2	99. . 00749	7210403	6.10	14.00	15.00	35.10	35.10		TT
61	GNT.H 01052	Nguyễn Thị Mỹ Đức	17/05/02	Nữ	Thành phố Sơn La		1	99. . 00149	7210403	8.00	14.00	17.00	39.00	39.00		TT
62	GNT.H 01054	Trần Thị Hương Giang	28/07/02	Nữ	Huyện Quỳnh Lưu		2NT	99. . 00104	7210403	8.00	15.00	16.00	39.00	39.00		TT
63	GNT.H 01058	Phạm Minh Giang	30/01/01		Huyện Mai Sơn		1	99. . 00945	7210403	5.90	18.00	15.00	38.90	38.90		TT
64	GNT.H 01059	Vũ Thị Thu Giang	25/03/01	Nữ	Thị xã Từ Sơn		2	99. . 01251	7210403	6.40	15.00	17.00	38.40	38.40		TT
65	GNT.H 01061	Nguyễn Trần Hương Giang	26/06/02	Nữ	Thành phố Thái		2	99. . 00106	7210403	8.00	14.00	14.00	36.00	36.00		TT
66	GNT.H 01065	Nguyễn Thị Thu Hà	12/11/02	Nữ	Huyện An Dương		2	99.99. 00033	7210403	8.10	15.00	18.00	41.10	41.10		TT
67	GNT.H 01066	Trần Thu Hà	18/01/00	Nữ	Quận Đống Đa		3	99. . 00752	7210403	6.40	14.00	16.00	36.40	36.40		TT
68	GNT.H 01067	Phùng Nguyễn Hải Hà	06/06/02	Nữ	Thành phố Móng Cái		2	99. . 00769	7210403	6.70	14.00	17.00	37.70	37.70		TT
69	GNT.H 01068	Chu Thị Hải Hà	04/11/02	Nữ	Huyện Ba Vì		2	99. . 00196	7210403	8.20	14.00	15.00	37.20	37.20		TT
70	GNT.H 01071	Lương Thị Ngọc Hà	11/01/02	Nữ	Huyện Hoa Lư		2	99. . 00189	7210403	7.60	14.00	18.00	39.60	39.60		TT
71	GNT.H 01074	Nguyễn Công Hải	31/05/02		Huyện Hoài Đức		2	99.99. 00077	7210403	6.10	15.00	15.00	36.10	36.10		TT
72	GNT.H 01078	Dương Thị Thu Hậu	08/01/02	Nữ	Huyện Kim Sơn		2NT	99. . 01241	7210403	6.40	12.00	17.00	35.40	35.40		TT
73	GNT.H 01079	Nguyễn Thị Nhâm Hậu	24/12/02	Nữ	Thành phố Thanh Hóa		2NT	99.99. 00054	7210403	9.00	12.00	15.00	36.00	36.00		TT
74	GNT.H 01080	Bùi Thị Hậu	12/09/01	Nữ	Huyện Gia Viễn		1	99.99. 00047	7210403	7.80	14.00	13.00	34.80	34.80		TT
75	GNT.H 01082	Đinh Thị Bích Hậu	03/02/02	Nữ	Huyện Ba Vì		2	99. . 00776	7210403	7.60	14.00	14.00	35.60	35.60		TT
76	GNT.H 01085	Ngô Thị Thanh Hằng	16/12/02	Nữ	Thành phố Hải Dương		2	99. . 00970	7210403	7.30	12.00	18.00	37.30	37.30		TT
77	GNT.H 01089	Phùng Văn Minh Hiếu	22/09/02		Huyện Ba Vì		2	99. . 00169	7210403	7.70	18.00	17.00	42.70	42.70		TT
78	GNT.H 01091	Nguyễn Hồng Hiếu	04/03/02	Nữ	Thành phố Uông Bí		1	99. . 00962	7210403	7.70	15.00	17.00	39.70	39.70		TT
79	GNT.H 01096	Lê Hoàng Hiệp	18/09/02		Quận Hai Bà Trưng		3	99.99. 00003	7210403	7.70	14.00	16.00	37.70	37.70		TT
80	GNT.H 01097	Nguyễn Thị Hồng Hiệu	14/12/02	Nữ	Huyện Ba Vì		2	99. . 00167	7210403	8.10	15.00	15.00	38.10	38.10		TT
81	GNT.H 01100	Vũ Ngọc Hoa	22/07/01	Nữ	Quận Đống Đa		3	99. . 01254	7210403	7.20	14.00	14.00	35.20	35.20		TT

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2020

Trang 7

Học sinh Phổ thông -Điểm đã

TRƯỜNG GNT H TRƯỜNG ĐHSP NGHỆ THUẬT TW

* Ngành 7210403 Thiết kế Đồ họa

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên	Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	Ngành	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	LT	TT
82	GNT.H 01102	Triệu Bá Hoan	24/01/99		Huyện Nam Trực		2	99.99. 01245	7210403	6.90	18.00	15.00	39.90	39.90		TT
83	GNT.H 01103	Nguyễn Thị Hoài	28/02/02	Nữ	Huyện Tân Yên		1	99. . 00194	7210403	7.80	16.00	17.00	40.80	40.80		TT
84	GNT.H 01105	Nguyễn Việt Hoàn	18/07/02		Huyện Ba Vì		2	99. . 00159	7210403	7.40	16.00	15.00	38.40	38.40		TT
85	GNT.H 01108	Đặng Thái Hoàng	17/02/02		Huyện Tiên Hải		2NT	99. . 00131	7210403	6.90	15.00	14.00	35.90	35.90		TT
86	GNT.H 01109	Nguyễn Như Hoàng	31/07/01		Huyện Hoài Đức		2	99.99. 00075	7210403	6.30	15.00	15.00	36.30	36.30		TT
87	GNT.H 01110	Vũ Bảo Hòa	06/05/02		Thành phố Thái		2	99. . 00148	7210403	6.30	16.00	16.00	38.30	38.30		TT
88	GNT.H 01113	Trần Thị Hội	03/04/86	Nữ	Huyện Thanh Trì	06	1	99. . 00137	7210403	8.10	18.00	18.00	44.10	44.10		TT
89	GNT.H 01114	Nguyễn Thị Hồng Huế	16/11/02	Nữ	Huyện Tiên Lữ		2NT	99. . 00121	7210403	8.60	16.00	18.00	42.60	42.60		TT
90	GNT.H 01116	Nguyễn Thị Như Huệ	01/02/02	Nữ	Huyện Chiêm Hóa		1	99.99. 00057	7210403	7.30	15.00	15.00	37.30	37.30		TT
91	GNT.H 01122	Phạm Quang Huy	29/01/02		Huyện Xuân Trường		2NT	99. . 00199	7210403	7.25	15.00	16.00	38.25	38.25		TT
92	GNT.H 01126	Nguyễn Linh Diệu Huyền	22/12/02	Nữ	Quận Hà Đông		3	99. . 00184	7210403	7.70	16.00	16.00	39.70	39.70		TT
93	GNT.H 01127	Chu Ngọc Huyền	06/12/02	Nữ	Thành phố Điện Biên		1	99. . 00967	7210403	7.10	18.00	15.00	40.10	40.10		TT
94	GNT.H 01128	Nguyễn Thanh Huyền	17/03/02	Nữ	Huyện Ba Vì		2	99. . 00162	7210403	7.30	18.00	17.00	42.30	42.30		TT
95	GNT.H 01130	Dương Ngọc Huyền	27/12/02	Nữ	Quận Hà Đông		3	99. . 01260	7210403	7.20	15.00	18.00	40.20	40.20		TT
96	GNT.H 01135	Phạm Quốc Hùng	06/02/02		Huyện Tiên Hải		2NT	99. . 00125	7210403	7.80	15.00	14.00	36.80	36.80		TT
97	GNT.H 01136	Trần Quang Hưng	13/06/02		Huyện L{ Nhân		2NT	99. . 00186	7210403	8.70	16.00	15.00	39.70	39.70		TT
98	GNT.H 01137	Lê Thị Thu Hương	10/06/02	Nữ	Huyện Thủy Nguyên		2	99. . 00146	7210403	7.70	15.00	17.00	39.70	39.70		TT
99	GNT.H 01138	Đoàn Mai Hương	17/01/02	Nữ	Thành phố Cao Bằng		1	99. . 01255	7210403	6.90	14.00	16.00	36.90	36.90		TT
100	GNT.H 01141	Vũ Thị Thanh Hương	05/10/02	Nữ	Huyện Tiên Hải		2NT	99.99. 00048	7210403	8.00	16.00	16.00	40.00	40.00		TT
101	GNT.H 01145	Lê Thị Thu Hương	11/09/02	Nữ	Quận Kiến An		3	99.99. 00032	7210403	7.60	15.00	16.00	38.60	38.60		TT
102	GNT.H 01147	Nguyễn Thị Thu Hương	26/01/02	Nữ	Huyện Tân Yên		1	99. . 00071	7210403	8.25	16.00	17.00	41.25	41.25		TT
103	GNT.H 01151	Đào Văn Khánh	14/05/02		Huyện ý Yên		2NT	99. . 00837	7210403	6.50	15.00	15.00	36.50	36.50		TT
104	GNT.H 01153	Đặng Quang Khoa	21/05/02		Huyện Tiên Hải		2NT	99. . 00130	7210403	7.00	15.00	16.00	38.00	38.00		TT
105	GNT.H 01154	Lê Văn Khương	09/05/02		Huyện Việt Yên		2NT	99. . 00782	7210403	6.50	14.00	14.00	34.50	34.50		TT
106	GNT.H 01156	Mai Thị Quỳnh Lan	28/08/02	Nữ	Huyện Nga Sơn		2NT	99.99. 00044	7210403	6.70	15.00	14.00	35.70	35.70		TT
107	GNT.H 01159	Nguyễn Thị Hoa Liên	22/07/01	Nữ	Quận Nam Từ Liêm		3	99. . 00094	7210403	6.80	15.00	17.00	38.80	38.80		TT
108	GNT.H 01160	Nguyễn Diệu Linh	21/05/02	Nữ	Huyện Tiên Hải		2NT	99.99. 00013	7210403	7.50	15.00	16.00	38.50	38.50		TT

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2020

Trang 8

Học sinh Phổ thông -Điểm đã

TRƯỜNG GNT H TRƯỜNG ĐHSP NGHỆ THUẬT TW

* Ngành 7210403 Thiết kế Đồ họa

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên		Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	Ngành	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	LT	TT
109	GNT.H 01162	Lưu Thùy Khánh	Linh	02/06/02	Nữ	Thành phố Ninh Bình		2	99. . 01248	7210403	6.25	14.00	17.00	37.25	37.25		TT
110	GNT.H 01165	Hoàng Thị Diệu	Linh	19/12/02	Nữ	Quận Bắc Từ Liêm		3	99. . 00950	7210403	8.00	15.00	16.00	39.00	39.00		TT
111	GNT.H 01170	Vũ Thị	Linh	24/03/02	Nữ	Huyện Phú Bình		2NT	99. . 00109	7210403	8.20	14.00	15.00	37.20	37.20		TT
112	GNT.H 01171	Trần Thị Chi	Linh	06/11/02	Nữ	Huyện Kiến Xương		2NT	99. . 00784	7210403	7.10	14.00	15.00	36.10	36.10		TT
113	GNT.H 01179	Chu Thùy	Linh	21/04/02	Nữ	Huyện Ba Vì		2	99. . 00168	7210403	6.40	16.00	17.00	39.40	39.40		TT
114	GNT.H 01183	Nguyễn Thị Bích	Loan	10/11/02	Nữ	Huyện L{ Nhân		2NT	99. . 00185	7210403	8.20	14.00	17.00	39.20	39.20		TT
115	GNT.H 01185	Phạm Văn	Long	11/05/02		Huyện Thái Thụy		2NT	99. . 01253	7210403	5.60	15.00	15.00	35.60	35.60		TT
116	GNT.H 01186	Trần Duy	Long	22/11/02		Huyện Tiền Hải		2NT	99. . 00126	7210403	7.75	14.00	14.00	35.75	35.75		TT
117	GNT.H 01187	Trần Thị	Lụa	07/12/00	Nữ	Thành phố Thái Bình		2	99. . 01249	7210403	6.90	15.00	15.00	36.90	36.90		TT
118	GNT.H 01188	Bùi Hoàng	Ly	06/09/02	Nữ	Thành phố Sơn La		1	99. . 00753	7210403	6.40	14.00	15.00	35.40	35.40		TT
119	GNT.H 01190	Cao Thị Khánh	Ly	06/07/02	Nữ	Huyện Hoài Đức		2	99. . 00770	7210403	6.30	15.00	14.00	35.30	35.30		TT
120	GNT.H 01192	Nguyễn Thị Thúy	Mai	20/09/02	Nữ	Thành phố Hải Dương		2NT	99. . 00191	7210403	8.00	15.00	15.00	38.00	38.00		TT
121	GNT.H 01193	Lê Quỳnh	Mai	05/08/02	Nữ	Thành phố Hạ Long		2	99. . 00155	7210403	6.70	14.00	15.00	35.70	35.70		TT
122	GNT.H 01194	Dương Thị Ngọc	Mai	05/12/01	Nữ	Quận Hoàng Mai		3	99.99. 00010	7210403	7.70	18.00	18.00	43.70	43.70		TT
123	GNT.H 01195	Lê Quỳnh	Mai	03/10/02	Nữ	Huyện Ba Vì		2	99. . 00172	7210403	7.60	16.00	17.00	40.60	40.60		TT
124	GNT.H 01202	Đỗ Thị Thảo	Mi	15/07/02	Nữ	Thành phố Nam Định		2NT	99.99. 00004	7210403	7.50	14.00	16.00	37.50	37.50		TT
125	GNT.H 01203	Trần Bùi Anh	Minh	25/06/02		Thành phố Thanh Hóa		2	99. . 00953	7210403	7.10	14.00	17.00	38.10	38.10		TT
126	GNT.H 01205	Nguyễn Thị Trà	My	04/12/02	Nữ	Huyện Ba Vì		2	99. . 00163	7210403	7.10	18.00	17.00	42.10	42.10		TT
127	GNT.H 01207	Phùng Trà	My	01/06/02	Nữ	Huyện Ba Vì		2	99. . 00170	7210403	7.10	18.00	17.00	42.10	42.10		TT
128	GNT.H 01208	Nguyễn Trà	My	19/12/02	Nữ	Huyện Bình Xuyên		2	99. . 00772	7210403	7.10	14.00	17.00	38.10	38.10		TT
129	GNT.H 01209	Nguyễn Thị Hà	My	25/02/02	Nữ	Quận Thanh Xuân		3	99. . 00102	7210403	8.40	14.00	17.00	39.40	39.40		TT
130	GNT.H 01211	Nguyễn Thành	Nam	20/03/02		Huyện Nghĩa Hưng		2NT	99. . 00960	7210403	7.00	14.00	15.00	36.00	36.00		TT
131	GNT.H 01212	Phan Hoài	Nam	19/03/02		Thành phố Thái Bình		2	99.99. 00005	7210403	6.40	14.00	17.00	37.40	37.40		TT
132	GNT.H 01214	Dương Thanh	Nga	27/04/02	Nữ	Thị xã Từ Sơn		2	99. . 00127	7210403	6.50	14.00	16.00	36.50	36.50		TT
133	GNT.H 01215	Lưu Thị	Nga	05/06/02	Nữ	Huyện Thanh Oai		2	99.99. 00007	7210403	7.80	14.00	18.00	39.80	39.80		TT
134	GNT.H 01218	Phạm Thị Thúy	Ngân	04/08/02	Nữ	Huyện Thanh Hà		2NT	99. . 00750	7210403	7.20	16.00	15.00	38.20	38.20		TT
135	GNT.H 01220	Dương Bảo	Ngân	03/01/02	Nữ	Thành phố Vĩnh Yên		2	99. . 00763	7210403	8.00	12.00	16.00	36.00	36.00		TT

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2020

Trang 9

Học sinh Phổ thông -Điểm đã

TRƯỜNG GNT H TRƯỜNG ĐHSP NGHỆ THUẬT TW

* Ngành 7210403 Thiết kế Đồ họa

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên	Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	Ngành	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	LT	TT
136	GNT.H 01221	Lương Thị Ngân	04/08/02	Nữ	Huyện Tiền Hải		2NT	99.99. 00012	7210403	6.80	14.00	16.00	36.80	36.80		TT
137	GNT.H 01223	Ngô Thị Bích Ngọc	22/11/02	Nữ	Thành phố Hải Dương		2	99. . 00178	7210403	7.60	12.00	18.00	37.60	37.60		TT
138	GNT.H 01227	Trần Minh Ngọc	13/10/02	Nữ	Huyện Quế Võ		2NT	99. . 00129	7210403	7.90	14.00	14.00	35.90	35.90		TT
139	GNT.H 01228	Nguyễn Hồng Ngọc	10/12/02	Nữ	Huyện Thanh Hà		2NT	99. . 00774	7210403	8.30	12.00	16.00	36.30	36.30		TT
140	GNT.H 01230	Trần Bảo Ngọc	19/09/02	Nữ	Quận Cầu Giấy		3	99. . 00768	7210403	8.10	15.00	17.00	40.10	40.10		TT
141	GNT.H 01231	Trương Đình Ngón	31/10/02		Huyện Lục Ngạn	01	1	99. . 00070	7210403	6.75	15.00	16.00	37.75	37.75		TT
142	GNT.H 01232	Nguyễn Thị Thảo Nguyên	20/11/02	Nữ	Huyện Hoài Đức		2	99.99. 00074	7210403	7.90	15.00	18.00	40.90	40.90		TT
143	GNT.H 01235	Hồ Thị Tuyết Nhi	26/08/02	Nữ	Thị Xã Hoàng Mai		2	99. . 00177	7210403	7.40	15.00	14.00	36.40	36.40		TT
144	GNT.H 01236	Mai Linh Nhi	26/09/02	Nữ	Thành phố Thanh Hóa		2NT	99. . 01236	7210403	7.50	14.00	17.00	38.50	38.50		TT
145	GNT.H 01237	Đặng Thảo Nhi	07/09/02	Nữ	Huyện Quảng Xương		2NT	99.99. 00062	7210403	8.60	15.00	18.00	41.60	41.60		TT
146	GNT.H 01239	Nguyễn Hồng Nhung	23/04/02	Nữ	Quận Hoàng Mai		3	99. . 01233	7210403	7.10	14.00	17.00	38.10	38.10		TT
147	GNT.H 01240	Hoàng Trang Nhung	07/07/02	Nữ	Huyện Kiến Thụy		2	99. . 00145	7210403	8.80	14.00	18.00	40.80	40.80		TT
148	GNT.H 01243	Ninh Nguyễn Hà Như	27/06/02	Nữ	Huyện Nam Trực		2NT	99. . 00762	7210403	8.50	14.00	15.00	37.50	37.50		TT
149	GNT.H 01244	Vũ Thị Kiều Oanh	13/07/02	Nữ	Thị xã Đông Triều		2	99. . 00971	7210403	7.20	15.00	15.00	37.20	37.20		TT
150	GNT.H 01246	Vũ Thị Kim Oanh	21/11/02	Nữ	Huyện Kinh Môn		1	99. . 00963	7210403	7.50	16.00	15.00	38.50	38.50		TT
151	GNT.H 01247	Nguyễn Hoàng Phong	17/09/02		Quận Hoàng Mai		2	99. . 00180	7210403	7.50	14.00	17.00	38.50	38.50		TT
152	GNT.H 01248	Nguyễn Hoàng Phúc	16/03/02		Thành phố Vinh		2	99. . 00777	7210403	8.20	16.00	17.00	41.20	41.20		TT
153	GNT.H 01251	Phùng Thị Hà Phương	30/08/02	Nữ	Huyện Ba Vì		2	99. . 01231	7210403	6.80	16.00	16.00	38.80	38.80		TT
154	GNT.H 01253	Trần Thu Phương	23/09/02	Nữ	Huyện Tiền Hải		2NT	99. . 00133	7210403	7.00	14.00	16.00	37.00	37.00		TT
155	GNT.H 01256	Ngô Thị Mai Phương	12/05/02	Nữ	Huyện An Lão		2	99.99. 00031	7210403	7.80	16.00	16.00	39.80	39.80		TT
156	GNT.H 01258	Phạm Thị Phương	07/11/02	Nữ	Huyện Thanh Hà		2NT	99. . 00140	7210403	7.40	14.00	14.00	35.40	35.40		TT
157	GNT.H 01259	Cao Thị Bích Phương	23/05/02	Nữ	Huyện Thanh Hà		2NT	99. . 00748	7210403	8.00	14.00	14.00	36.00	36.00		TT
158	GNT.H 01260	Lê Thị Phương	13/12/02	Nữ	Huyện Đông Sơn		2NT	99. . 00982	7210403	8.20	15.00	14.00	37.20	37.20		TT
159	GNT.H 01262	Trần Vinh Quang	26/12/02		Thành phố Nam Định		2	99.99. 00040	7210403	6.60	15.00	14.00	35.60	35.60		TT
160	GNT.H 01266	Tạ Huy Quân	24/09/01		Quận Hà Đông		3	99. . 00187	7210403	7.00	14.00	18.00	39.00	39.00		TT
161	GNT.H 01270	Nguyễn Duy Quyền	23/07/01		Huyện Thanh Hà		2NT	99. . 00141	7210403	5.70	14.00	16.00	35.70	35.70		TT
162	GNT.H 01275	Nguyễn Thu Quỳnh	24/10/02	Nữ	Thị xã Phú Thọ		2	99. . 00113	7210403	6.60	15.00	16.00	37.60	37.60		TT

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2020

Trang 10

Học sinh Phổ thông -Điểm đã

TRƯỜNG GNT H TRƯỜNG ĐHS P NGHỆ THUẬT TW

* Ngành 7210403 Thiết kế Đồ họa

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên	Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	Ngành	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	LT	TT
163	GNT.H 01276	Đỗ Thúy Quỳnh	07/08/02	Nữ	Thị xã Sầm Sơn		2	99. . 00101	7210403	7.70	16.00	14.00	37.70	37.70		TT
164	GNT.H 01277	Nguyễn Ngọc Quỳnh	27/01/02	Nữ	Thị xã Đông Triều		1	99.99. 00188	7210403	7.00	16.00	14.00	37.00	37.00		TT
165	GNT.H 01280	Bùi Hoàng Sơn	04/02/02		Thành phố Cẩm Phả		2	99. . 00164	7210403	7.00	14.00	16.00	37.00	37.00		TT
166	GNT.H 01281	Phạm Ngọc Sơn	16/05/02		Huyện Nam Trực		2NT	99. . 00098	7210403	6.70	15.00	16.00	37.70	37.70		TT
167	GNT.H 01282	Vũ Hoài Sơn	07/08/02		Thành phố Tuyên		1	99. . 00754	7210403	6.50	15.00	14.00	35.50	35.50		TT
168	GNT.H 01283	Đinh Hoàng Sơn	12/01/01		Thành phố Thanh Hóa		2	99.99. 00027	7210403	6.60	16.00	14.00	36.60	36.60		TT
169	GNT.H 01284	Trần Trọng Tài	16/11/02		Huyện Tiên Hải		2NT	99.99. 00050	7210403	7.10	15.00	16.00	38.10	38.10		TT
170	GNT.H 01286	Lê Thị Thanh Tâm	21/05/02	Nữ	Huyện Thọ Xuân		2NT	99.99. 01226	7210403	8.50	16.00	14.00	38.50	38.50		TT
171	GNT.H 01288	Nguyễn Văn Tân	02/06/01		Huyện Hoài Đức		2	99.99. 00080	7210403	5.70	15.00	16.00	36.70	36.70		TT
172	GNT.H 01289	Vũ Ngọc Tân	08/09/00		Huyện Nghĩa Hưng		2NT	99.99. 00053	7210403	6.30	15.00	16.00	37.30	37.30		TT
173	GNT.H 01293	Sạch Hà Thanh	28/12/02	Nữ	Huyện Ngân Sơn	01	1	99. . 00134	7210403	7.60	15.00	16.00	38.60	38.60		TT
174	GNT.H 01294	Lưu Quang Thái	19/06/02		Quận Đống Đa	06	3	99. . 01234	7210403	7.00	15.00	14.00	36.00	36.00		TT
175	GNT.H 01296	Trịnh Công Thành	22/06/02		Thành phố Hạ Long		2	99.99. 00065	7210403	6.20	15.00	17.00	38.20	38.20		TT
176	GNT.H 01297	Nguyễn Phú Thành	20/06/02		Thành phố Ninh Bình		2	99.99. 00084	7210403	7.00	15.00	16.00	38.00	38.00		TT
177	GNT.H 01298	Dương Thành	30/08/02		Thành phố Sông Công		2	99. . 00089	7210403	7.30	16.00	14.00	37.30	37.30		TT
178	GNT.H 01299	Đặng Tiến Thành	21/08/02		Huyện Ba Vì		2	99.99. 00190	7210403	7.80	16.00	16.00	39.80	39.80		TT
179	GNT.H 01306	Trần Phương Thảo	08/04/02	Nữ	Quận Dương Kinh		2	99.99. 00014	7210403	7.70	16.00	15.00	38.70	38.70		TT
180	GNT.H 01307	Vũ Phương Thảo	28/07/02	Nữ	Thành phố Sông Công		2	99. . 00055	7210403	6.60	15.00	15.00	36.60	36.60		TT
181	GNT.H 01311	Nguyễn Phương Thảo	07/12/02	Nữ	Huyện Ba Vì		2	99. . 00165	7210403	8.00	16.00	16.00	40.00	40.00		TT
182	GNT.H 01313	Nguyễn Phương Thảo	17/09/02	Nữ	Thị xã Đông Triều		1	99.99. 00024	7210403	7.10	16.00	18.00	41.10	41.10		TT
183	GNT.H 01314	Chu Thị Phương Thảo	10/08/02	Nữ	Huyện An Lão		2	99.99. 00034	7210403	7.80	15.00	15.00	37.80	37.80		TT
184	GNT.H 01320	Trần Thị Kim Thoa	06/03/02	Nữ	Huyện Tiên Hải		2NT	99.99. 00049	7210403	7.25	15.00	18.00	40.25	40.25		TT
185	GNT.H 01323	Quách Thị Minh Thùy	03/11/02	Nữ	Huyện Ba Vì		2	99. . 00197	7210403	7.70	16.00	17.00	40.70	40.70		TT
186	GNT.H 01324	Hoàng Thị Thùy	08/11/02	Nữ	Huyện Đan Phượng		2	99.99. 00041	7210403	6.60	15.00	16.00	37.60	37.60		TT
187	GNT.H 01325	Nguyễn Thị Thanh Thủy	05/01/02	Nữ	Huyện Ba Vì		2	99. . 00160	7210403	7.60	15.00	16.00	38.60	38.60		TT
188	GNT.H 01331	Nguyễn Thị Thương	14/02/02	Nữ	Thành phố Tuyên		1	99. . 00780	7210403	6.70	18.00	18.00	42.70	42.70		TT
189	GNT.H 01332	Hà Thủy Tiên	01/11/02	Nữ	Huyện Thanh Hà		2NT	99. . 00778	7210403	7.50	15.00	16.00	38.50	38.50		TT

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2020

Trang 11

Học sinh Phổ thông -Điểm đã

TRƯỜNG GNT H TRƯỜNG ĐHSP NGHỆ THUẬT TW

* Ngành 7210403 Thiết kế Đồ họa

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên		Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	Ngành	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	LT	TT
190	GNT.H 01333	Nguyễn Đình Tiên	Tiến	01/01/02		Huyện Đô Lương		2NT	99. . 00200	7210403	7.60	14.00	16.00	37.60	37.60		TT
191	GNT.H 01334	Trần Quốc	Tiến	08/05/02		Huyện Tân Kỳ		1	99. . 00952	7210403	5.40	15.00	14.00	34.40	34.40		TT
192	GNT.H 01339	Đinh Thị Thùy	Trang	04/01/02	Nữ	Thành phố Thanh Hóa		2	99. . 00741	7210403	8.50	16.00	17.00	41.50	41.50		TT
193	GNT.H 01340	Nguyễn Thị	Trang	11/07/01	Nữ	Huyện Mỹ Đức		2	99. . 00100	7210403	7.70	18.00	14.00	39.70	39.70		TT
194	GNT.H 01342	Nguyễn Thị Thu	Trang	06/04/02	Nữ	Huyện Nam Sách		2NT	99. . 00758	7210403	7.20	15.00	17.00	39.20	39.20		TT
195	GNT.H 01343	Ngô Hà	Trang	16/11/02	Nữ	Thành phố Yên Bái		1	99. . 00154	7210403	7.00	18.00	18.00	43.00	43.00		TT
196	GNT.H 01345	Nguyễn Thị	Trang	23/01/01	Nữ	Huyện Đông Sơn		2NT	99.99. 00088	7210403	7.40	15.00	16.00	38.40	38.40		TT
197	GNT.H 01346	Khuất Thanh	Trang	07/09/00	Nữ	Quận Hà Đông		3	99. . 00086	7210403	6.60	15.00	14.00	35.60	35.60		TT
198	GNT.H 01349	Lê Thị	Trang	11/08/02	Nữ	Thị xã Sơn Tây		2	99. . 00157	7210403	7.80	14.00	14.00	35.80	35.80		TT
199	GNT.H 01351	Nguyễn Thu	Trang	22/08/02	Nữ	Thị xã Sơn Tây		2	99. . 00767	7210403	7.10	14.00	16.00	37.10	37.10		TT
200	GNT.H 01358	Nguyễn Thị Thu	Trang	25/10/02	Nữ	Thành phố Thái		2	99. . 00030	7210403	7.70	15.00	15.00	37.70	37.70		TT
201	GNT.H 01361	Cần Thị Kim	Trang	06/09/01	Nữ	Huyện Phúc Thọ		2	99. . 00838	7210403	7.50	15.00	16.00	38.50	38.50		TT
202	GNT.H 01367	Phạm Quang	Trường	16/09/00		Huyện Phú Xuyên		3	99. . 00139	7210403	7.00	14.00	15.00	36.00	36.00		TT
203	GNT.H 01368	Nguyễn Anh	Tuấn	29/05/01		Thành phố Thái		2	99. . 00090	7210403	6.30	15.00	15.00	36.30	36.30		TT
204	GNT.H 01370	Nguyễn Văn	Tuấn	25/12/02		Huyện Hoài Đức		2	99.99. 00076	7210403	7.10	14.00	16.00	37.10	37.10		TT
205	GNT.H 01371	Vàng Thị	Tuyết	06/12/02	Nữ	Huyện Bắc Hà		1	99. . 00779	7210403	8.00	16.00	18.00	42.00	42.00		TT
206	GNT.H 01373	Vũ Thị Cẩm	Tú	21/11/02	Nữ	Quận Ba Đình		3	99. . 00119	7210403	7.70	16.00	13.00	36.70	36.70		TT
207	GNT.H 01376	Lê Quang	Tùng	09/12/02		Huyện Ba Vì		2	99. . 00166	7210403	6.00	16.00	16.00	38.00	38.00		TT
208	GNT.H 01379	Đào Thu	Uyên	05/02/02	Nữ	Huyện Tiền Hải		2NT	99. . 00132	7210403	6.00	14.00	15.00	35.00	35.00		TT
209	GNT.H 01380	Dương Trần Lương	Uyên	10/08/02	Nữ	Huyện An Dương		2	99.99. 00038	7210403	7.70	16.00	16.00	39.70	39.70		TT
210	GNT.H 01381	Hà Thị	Vân	10/07/02	Nữ	Thành phố Hạ Long		2	99.99. 00063	7210403	7.10	16.00	18.00	41.10	41.10		TT
211	GNT.H 01383	Nguyễn Quốc	Việt	19/11/02		Huyện Yên Dũng		1	99. . 00085	7210403	6.00	15.00	16.00	37.00	37.00		TT
212	GNT.H 01384	Thân Quốc	Việt	10/01/02		Thành phố Thái		2	99. . 00112	7210403	7.10	15.00	16.00	38.10	38.10		TT
213	GNT.H 01385	Trịnh Quốc	Việt	01/09/02		Thành phố Hạ Long		2NT	99. . 00786	7210403	7.75	15.00	14.00	36.75	36.75		TT
214	GNT.H 01387	Đặng Công	Vũ	15/04/02		Huyện Tiên Du		2NT	99. . 00981	7210403	6.80	14.00	14.00	34.80	34.80		TT
215	GNT.H 01389	Phạm Thảo	Vy	12/06/02	Nữ	Huyện An Dương		2	99.99. 00035	7210403	7.90	15.00	17.00	39.90	39.90		TT
216	GNT.H 01390	Nguyễn Thị	Yến	17/04/02	Nữ	Huyện Thanh Hà		2NT	99. . 00135	7210403	7.80	16.00	16.00	39.80	39.80		TT

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2020

Trang 12

Học sinh Phổ thông -Điểm đã

TRƯỜNG GNT H TRƯỜNG ĐHSP NGHỆ THUẬT TW

* Ngành 7210403 Thiết kế Đồ họa

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên		Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	Ngành	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	LT	TT
217	GNT.H 01392	Ngô Thị Hoàng	Yến	21/09/02	Nữ	Thành phố Uông Bí		2	99. . 00175	7210403	8.00	14.00	17.00	39.00	39.00		TT
218	GNT.H 01393	Nguyễn Thị	Yến	10/11/02	Nữ	Huyện Hoài Đức		2	99.99. 00079	7210403	6.40	15.00	17.00	38.40	38.40		TT
219	GNT.H 01596	Nguyễn ánh	Ngọc	12/07/02	Nữ	Huyện Lộc Hà		2NT	99.99. 01320	7210403	7.00	14.00	14.00	35.00	35.00		TT
220	GNT.H 01641	Bùi Quý	Dương	27/04/01		Huyện Sơn Dương		1	99.99. 01347	7210403	5.90	16.00	14.00	35.90	35.90		TT

Cộng ngành 7210403 : 220 thí sinh

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2020

Trang 13

Học sinh Phổ thông -Điểm đã

TRƯỜNG GNT H TRƯỜNG ĐHSP NGHỆ THUẬT TW

* Ngành 7210404 Thiết kế thời trang

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên		Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	Ngành	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	LT	TT
1	GNT.H 00921	Đinh Thị Lan	Anh	02/11/02	Nữ	Huyện Ý Yên		2NT	99. . 00600	7210404	7.40	15.00	15.00	37.40	37.40		TT
2	GNT.H 00931	Nguyễn Thị Phương	Anh	19/05/02	Nữ	Huyện Tứ Kỳ		2	99. . 00598	7210404	8.20	14.00	18.00	40.20	40.20		TT
3	GNT.H 00940	Đào Hà	Anh	28/10/02	Nữ	Quận Ba Đình		3	99. . 00562	7210404	7.80	12.00	14.00	33.80	33.80		TT
4	GNT.H 00941	Nguyễn Phương	Anh	09/02/02	Nữ	Thành phố Nam Định		2	99. . 00576	7210404	7.00	10.00	14.00	31.00	31.00		TT
5	GNT.H 00947	Ngô Sách Quốc	Anh	09/08/02		Thành phố Uông Bí		2	99. . 00579	7210404	6.50	12.00	16.00	34.50	34.50		TT
6	GNT.H 00949	Nguyễn Thị Lan	Anh	19/12/02	Nữ	Quận Thanh Xuân		3	99. . 00556	7210404	7.70	15.00	16.00	38.70	38.70		TT
7	GNT.H 00953	Nguyễn Thanh	Anh	02/01/00	Nữ	Thành phố Uông Bí		2	99. . 01211	7210404	7.80	12.00	15.00	34.80	34.80		TT
8	GNT.H 01013	Lương Thị Ngọc	Diệp	05/10/02	Nữ	Huyện Chiêm Hóa		1	99. . 00939	7210404	6.70	12.00	14.00	32.70	32.70		TT
9	GNT.H 01033	Tô Tiến	Dũng	16/03/02		Quận Hồng Bàng		3	99. . 01212	7210404	6.00	12.00	12.00	30.00	30.00		TT
10	GNT.H 01064	Lương Thị Ngọc	Hà	11/01/02	Nữ	Huyện Hoa Lư		2	99.99. 00591	7210404	7.60	14.00	18.00	39.60	39.60		TT
11	GNT.H 01069	Phạm Thị Ngọc	Hà	27/08/02	Nữ	Thành phố Điện Biên		1	99. . 00935	7210404	7.00	14.00	16.00	37.00	37.00		TT
12	GNT.H 01070	Đặng Thu	Hà	08/02/02	Nữ	Huyện Đại Từ		2	99. . 00577	7210404	7.30	14.00	15.00	36.30	36.30		TT
13	GNT.H 01084	Vũ Thị Thanh	Hằng	06/03/02	Nữ	Huyện Lạng Giang		1	99. . 00558	7210404	7.70	15.00	15.00	37.70	37.70		TT
14	GNT.H 01093	Hoàng Trung	Hiếu	29/01/02		Huyện Nam Đàn		2NT	99. . 00590	7210404	7.30	12.00	12.00	31.30	31.30		TT
15	GNT.H 01117	Nguyễn Thị Như	Huệ	01/02/02	Nữ	Huyện Chiêm Hóa		1	99. . 00554	7210404	7.30	15.00	15.00	37.30	37.30		TT
16	GNT.H 01133	Bùi Thu	Huyền	20/12/02	Nữ	Thành phố Hạ Long		2	99. . 00584	7210404	8.00	15.00	14.00	37.00	37.00		TT
17	GNT.H 01140	Nguyễn Thị Thu	Hương	26/01/02	Nữ	Huyện Tân Yên		1	99. . 00559	7210404	8.25	16.00	17.00	41.25	41.25		TT
18	GNT.H 01146	Nguyễn Thị Lan	Hương	11/02/02	Nữ	Huyện Thanh Sơn	01	1	99. . 01210	7210404	5.80	14.00	16.00	35.80	35.80		TT
19	GNT.H 01157	Đỗ Mai	Lan	29/05/02	Nữ	Thành phố Thái		2	99. . 00595	7210404	5.90	14.00	14.00	33.90	33.90		TT
20	GNT.H 01163	Quách Hạnh	Linh	23/02/02	Nữ	Huyện Nho Quan		1	99. . 00578	7210404	8.25	14.00	14.00	36.25	36.25		TT
21	GNT.H 01164	Phạm Nguyễn Khánh	Linh	20/06/02	Nữ	Huyện Hoài Đức		2	99. . 00593	7210404	8.10	14.00	12.00	34.10	34.10		TT
22	GNT.H 01175	Bùi Yến	Linh	07/09/02	Nữ	Huyện Đan Phượng		3	99. . 01209	7210404	7.40	14.00	14.00	35.40	35.40		TT
23	GNT.H 01182	Phạm Mai	Linh	04/03/02	Nữ	Huyện Đông Sơn		2NT	99. . 01208	7210404	7.10	16.00	14.00	37.10	37.10		TT
24	GNT.H 01196	Hoàng Thị	Mai	02/04/01	Nữ	Huyện Kim Sơn		2NT	99. . 00573	7210404	7.30	14.00	14.00	35.30	35.30		TT
25	GNT.H 01198	Lê Thị Quỳnh	Mai	07/05/02	Nữ	Huyện Thanh Hà		2NT	99. . 00597	7210404	6.70	14.00	14.00	34.70	34.70		TT
26	GNT.H 01199	Nguyễn Thị Thanh	Mai	26/08/02	Nữ	Huyện Hoài Đức		2	99. . 00596	7210404	7.20	15.00	14.00	36.20	36.20		TT
27	GNT.H 01200	Ngô Đức	Mạnh	05/02/02		Quận Đống Đa		3	99. . 00580	7210404	6.20	14.00	12.00	32.20	32.20		TT

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2020

Trang 14

Học sinh Phổ thông -Điểm đã

TRƯỜNG GNT H TRƯỜNG ĐHSP NGHỆ THUẬT TW

* Ngành 7210404 Thiết kế thời trang

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên	Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	Ngành	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	LT	TT
28	GNT.H 01210	Nguyễn Thành Nam	20/03/02		Huyện Nghĩa Hưng		2NT	99. . 00937	7210404	7.00	14.00	15.00	36.00	36.00		TT
29	GNT.H 01216	Lương Quỳnh Nga	08/01/01	Nữ	Quận Hoàng Mai		3	99. . 00933	7210404	6.70	14.00	18.00	38.70	38.70		TT
30	GNT.H 01225	Nông Bảo Ngọc	03/09/02	Nữ	Thành phố Thái	01	2	99. . 00585	7210404	7.25	15.00	17.00	39.25	39.25		TT
31	GNT.H 01226	Hoàng Thị Minh Ngọc	14/10/02	Nữ	Huyện Yên Lập		1	99. . 00588	7210404	7.10	12.00	17.00	36.10	36.10		TT
32	GNT.H 01229	Nguyễn Thị Quỳnh Ngọc	20/09/02	Nữ	Huyện Tiền Hải		2NT	99. . 00568	7210404	8.40	14.00	16.00	38.40	38.40		TT
33	GNT.H 01273	Dương Thị Như Quỳnh	29/12/02	Nữ	Huyện Ba Vì		2	99. . 00563	7210404	7.75	12.00	14.00	33.75	33.75		TT
34	GNT.H 01279	Bùi Thị Thu Sen	30/08/00	Nữ	Thành phố Vinh		2	99. . 00560	7210404	6.80	14.00	14.00	34.80	34.80		TT
35	GNT.H 01290	Sạch Hà Thanh	28/12/02	Nữ	Huyện Ngân Sơn	01	1	99. . 00583	7210404	7.60	15.00	16.00	38.60	38.60		TT
36	GNT.H 01291	Nguyễn Phúc Thanh	19/09/02		Huyện Nho Quan		1	99. . 00589	7210404	6.70	15.00	16.00	37.70	37.70		TT
37	GNT.H 01295	Đặng Tiến Thành	21/08/02		Huyện Ba Vì		2	99. . 00592	7210404	7.80	16.00	16.00	39.80	39.80		TT
38	GNT.H 01309	Vũ Phương Thảo	28/07/02	Nữ	Thành phố Sông Công		2	99. . 00552	7210404	6.60	15.00	15.00	36.60	36.60		TT
39	GNT.H 01312	Nguyễn Phương Thảo	17/09/02	Nữ	Thị xã Đông Triều		1	99. . 00572	7210404	7.10	16.00	18.00	41.10	41.10		TT
40	GNT.H 01322	Trần Thị Thanh Thúy	14/11/02	Nữ	Huyện Phú Lộc		2	99. . 01214	7210404	7.50	14.00	16.00	37.50	37.50		TT
41	GNT.H 01327	Đào Thị Anh Thư	26/08/02	Nữ	Thành phố Thái		2	99. . 00574	7210404	7.50	15.00	16.00	38.50	38.50		TT
42	GNT.H 01328	Bạch Thị Anh Thư	26/04/02	Nữ	Quận Hà Đông		3	99. . 00941	7210404	7.00	14.00	14.00	35.00	35.00		TT
43	GNT.H 01330	Nguyễn Thị Thương	11/11/02	Nữ	Huyện Kim Thành		2NT	99. . 00938	7210404	8.50	15.00	14.00	37.50	37.50		TT
44	GNT.H 01347	Vũ Thị Trang	28/02/01	Nữ	Huyện Cẩm Giàng		2NT	99. . 00586	7210404	6.30	15.00	18.00	39.30	39.30		TT
45	GNT.H 01356	Nguyễn Ngọc Thùy Trang	07/04/02	Nữ	Quận Ba Đình		3	99. . 01213	7210404	8.25	14.00	13.00	35.25	35.25		TT
46	GNT.H 01365	Hoàng Thành Trung	10/09/02		Quận Thanh Xuân		3	99. . 00557	7210404	6.90	14.00	14.00	34.90	34.90		TT
47	GNT.H 01388	Nguyễn Minh Vương	31/01/01		Huyện Bình Giang		2NT	99. . 00940	7210404	6.60	12.00	14.00	32.60	32.60		TT
48	GNT.H 01391	Bùi Thị Yến	12/10/02	Nữ	Huyện Vũ Thư		2NT	99. . 00581	7210404	8.10	15.00	16.00	39.10	39.10		TT
49	GNT.H 01394	Bùi Thị Hải Yến	08/09/02	Nữ	Huyện Nho Quan		1	99. . 01215	7210404	7.00	15.00	15.00	37.00	37.00		TT

Cộng ngành 7210404 : 49 thí sinh

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2020

Trang 15

Học sinh Phổ thông -Điểm đã

TRƯỜNG GNT H TRƯỜNG ĐHSP NGHỆ THUẬT TW

* Ngành 7229042 Quản lý văn hóa

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên	Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	Ngành	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	LT	TT
1	GNT.H 01354	Nguyễn Thu Trang	22/08/02	Nữ	Thị xã Sơn Tây		2	99. . 00858	7229042	7.10	14.00	16.00	37.10	37.10		TT

Cộng ngành 7229042 : 1 thí sinh

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2020

Trang 16

Học sinh Phổ thông -Điểm đã

TRƯỜNG GNT H TRƯỜNG ĐHSP NGHỆ THUẬT TW

* Ngành 7540204 Công nghệ may (V)

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên	Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	Ngành	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	LT	TT
1	GNT.H 00962	Tăng Thị Phương Anh	17/11/02	Nữ	Huyện Thanh Hà		2NT	99. . 01264	7540204	7.25	15.00	14.00	36.25	36.25		TT
2	GNT.H 00966	Đinh Thị Lan Anh	02/11/02	Nữ	Huyện ý Yên		2NT	99. . 01263	7540204	7.40	15.00	15.00	37.40	37.40		TT

Cộng ngành 7540204 : 2 thí sinh

NGƯỜI LẬP BIỂU

NGÀY THÁNG NĂM

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2020

Trang 17

Học sinh Phổ thông -Điểm đã

TRƯỜNG GNT N TRƯỜNG ĐHSPT NGHỆ THUẬT TW

* Ngành 7140221 Sư phạm Âm nhạc

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên	Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	Ngành	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	LT	TT
1	GNT.N 00001	Nguyễn Tuấn Anh	01/08/00		Huyện Mỹ Đức		2	99. . 00251	7140221	6.60	18.00	15.00	39.60	39.60		TT
2	GNT.N 00002	Bùi Huyền Anh	20/09/02	Nữ	Quận Tây Hồ		3	99. . 00323	7140221	7.90	16.00	14.00	37.90	37.90		TT
3	GNT.N 00003	Nguyễn Quỳnh Anh	28/08/02	Nữ	Huyện Thường Tín		2	99. . 00482	7140221	7.80	19.00	14.00	40.80	40.80		TT
4	GNT.N 00004	Nguyễn Thị Nguyệt Anh	17/09/90	Nữ	Huyện Đan Phượng		3	99.99. 01082	7140221	7.60	14.00	15.00	36.60	36.60		TT
5	GNT.N 00005	Nguyễn Phương Anh	13/12/02	Nữ	Thành phố Ninh Bình		2	99. . 00258	7140221	7.00	13.00	10.00	30.00	30.00		TT
6	GNT.N 00006	Dương Huyền Anh	27/02/00	Nữ	Thành phố Thanh Hóa		2	99. . 00706	7140221	7.00	17.00	12.00	36.00	36.00		TT
7	GNT.N 00007	Bùi Thị Kim Anh	09/07/01	Nữ	Thành phố Thanh Hóa		2	99. . 00730	7140221	7.80	14.00	16.00	37.80	37.80		TT
8	GNT.N 00008	Trịnh Tuấn Anh	10/02/01		Huyện Chương Mỹ		3	99. . 00304	7140221	6.60	16.00	16.00	38.60	38.60		TT
9	GNT.N 00009	Vũ Trần Văn Anh	16/05/02	Nữ	Quận Ba Đình		3	99. . 00496	7140221	8.00	18.00	15.00	41.00	41.00		TT
10	GNT.N 00010	Nguyễn Thị Vân Anh	04/06/01	Nữ	Huyện Bát Xát		1	99. . 01053	7140221	7.80	17.00	15.00	39.80	39.80		TT
11	GNT.N 00012	Chu Mai Anh	02/10/99	Nữ	Huyện Ba Vì		2	99. . 01152	7140221	7.10	16.00	14.00	37.10	37.10		TT
12	GNT.N 00013	Nguyễn Hoàng Anh	11/11/01		Thành phố Thanh Hóa		2	99. . 01060	7140221	7.50	17.00	17.00	41.50	41.50		TT
13	GNT.N 00014	Ngô Hùng Anh	16/05/02		Huyện Nông Cống		2NT	99. . 00237	7140221	6.70	18.00	13.00	37.70	37.70		TT
14	GNT.N 00015	Trần Vũ Quỳnh Anh	04/05/02	Nữ	Quận Lê Chân		3	99. . 00467	7140221	8.20	18.00	17.00	43.20	43.20		TT
15	GNT.N 00016	Vũ Ngọc Anh	14/11/02	Nữ	Huyện Hoài Đức		2	99. . 00303	7140221	8.30	13.00	17.00	38.30	38.30		TT
16	GNT.N 00017	Đỗ Thị Minh Anh	08/04/02	Nữ	Thành phố Ninh Bình		2	99. . 00294	7140221	7.60	18.00	17.00	42.60	42.60		TT
17	GNT.N 00019	Đoàn Ngọc Anh	11/08/01	Nữ	Huyện Thanh Oai		3	99. . 00204	7140221	7.10	14.00	15.00	36.10	36.10		TT
18	GNT.N 00020	Vũ Thị Quỳnh Anh	27/10/01	Nữ	Quận Đống Đa		3	99. . 00238	7140221	8.20	16.00	16.00	40.20	40.20		TT
19	GNT.N 00021	Ngô Tuấn Anh	24/03/02		Huyện Xuân Trường		2NT	99. . 00479	7140221	6.90	20.00	16.00	42.90	42.90		TT
20	GNT.N 00023	Phạm Kiều Anh	22/06/02	Nữ	Quận Thanh Xuân		3	99. . 01301	7140221	8.00	13.00	14.00	35.00	35.00		TT
21	GNT.N 00024	Trần Diệu Anh	11/06/02	Nữ	Quận Ngô Quyền		3	99. . 00290	7140221	8.10	19.00	15.00	42.10	42.10		TT
22	GNT.N 00025	Trần Tuấn Anh	27/07/02		Huyện Phù Cừ		2NT	99. . 01044	7140221	6.75	18.00	17.00	41.75	41.75		TT
23	GNT.N 00026	Trần Văn Anh	19/08/02	Nữ	Huyện Thanh Oai		3	99. . 01133	7140221	7.50	16.00	16.00	39.50	39.50		TT
24	GNT.N 00028	Phan Thị Anh	31/05/02	Nữ	Huyện Nam Sách		2NT	99. . 00338	7140221	7.50	16.00	17.00	40.50	40.50		TT
25	GNT.N 00029	Thào Thị Anh	18/10/00	Nữ	Huyện Yên Châu	01	1	99. . 01294	7140221	6.90	16.00	10.00	32.90	32.90		TT
26	GNT.N 00030	Phạm Thị Lan Anh	26/03/01	Nữ	Thành phố Thái		2	99. . 00460	7140221	7.40	18.00	14.00	39.40	39.40		TT
27	GNT.N 00031	Bùi Thị Mai Anh	06/06/02	Nữ	Huyện Hậu Lộc		2NT	99. . 01130	7140221	8.00	13.00	13.00	34.00	34.00		TT

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2020

Trang 18

Học sinh Phổ thông -Điểm đã

TRƯỜNG GNT N TRƯỜNG ĐHSPT NGHỆ THUẬT TW

* Ngành 7140221 Sư phạm Âm nhạc

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên	Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	Ngành	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	LT	TT
28	GNT.N 00032	Bùi Thị Vân Anh	08/07/02	Nữ	Huyện Duy Tiên		2NT	99. . 00332	7140221	7.50	17.00	17.00	41.50	41.50		TT
29	GNT.N 00033	Nguyễn Thị Phương Anh	26/10/00	Nữ	Thị xã Từ Sơn		2	99. . 00283	7140221	8.40	19.00	16.00	43.40	43.40		TT
30	GNT.N 00034	Lê Trần Ngọc Anh	25/10/02	Nữ	Quận Thanh Xuân		3	99. . 01289	7140221	6.90	19.00	18.00	43.90	43.90		TT
31	GNT.N 00035	Vũ Kim Anh	19/11/02	Nữ	Thị xã Bim Sơn		2	99. . 00287	7140221	7.10	16.00	16.00	39.10	39.10		TT
32	GNT.N 00036	Nguyễn Ngọc ánh	02/09/01	Nữ	Huyện ứng Hòa		2	99. . 00297	7140221	7.00	14.00	16.00	37.00	37.00		TT
33	GNT.N 00037	Đỗ Thị Minh ánh	20/08/02	Nữ	Huyện Chương Mỹ		2	99.99. 00321	7140221	7.50	16.00	16.00	39.50	39.50		TT
34	GNT.N 00038	Phạm Ngọc ánh	21/06/99	Nữ	Thành phố Thanh Hóa		2	99. . 01153	7140221	7.10	19.00	14.00	40.10	40.10		TT
35	GNT.N 00039	Lê Xuân Bách	21/10/00		Quận Hai Bà Trưng		3	99. . 00700	7140221	7.10	19.00	10.00	36.10	36.10		TT
36	GNT.N 00043	Đặng Thụy Bình	12/07/01	Nữ	Quận Thanh Xuân		3	99. . 01300	7140221	7.50	16.00	12.00	35.50	35.50		TT
37	GNT.N 00044	Cao Đình Mạnh Bình	09/11/02		Quận Bắc Từ Liêm		3	99. . 00298	7140221	5.40	18.00	18.00	41.40	41.40		TT
38	GNT.N 00045	Chu Văn Cao	22/08/99		Huyện Phú Xuyên		2	99. . 00225	7140221	6.50	13.00	14.00	33.50	33.50		TT
39	GNT.N 00047	Nguyễn Quỳnh Chi	01/12/02	Nữ	Huyện Mỹ Đức		2	99. . 01297	7140221	7.10	15.00	15.00	37.10	37.10		TT
40	GNT.N 00049	Đậu Kim Chi	24/06/02	Nữ	Huyện Tĩnh Gia		1	99. . 01132	7140221	7.00	14.00	14.00	35.00	35.00		TT
41	GNT.N 00051	Nguyễn Linh Chi	03/06/02	Nữ	Quận Ba Đình		3	99. . 01149	7140221	6.80	18.00	14.00	38.80	38.80		TT
42	GNT.N 00052	Đỗ Văn Chung	15/11/02		Huyện Hải Hậu		2NT	99. . 00300	7140221	7.20	15.00	14.00	36.20	36.20		TT
43	GNT.N 00054	Phạm Thị Hồng Chúc	03/11/02	Nữ	Huyện Hoa Lư		2	99. . 00309	7140221	7.10	16.00	13.00	36.10	36.10		TT
44	GNT.N 00055	Vương Thanh Thanh Chúc	22/07/02	Nữ	Quận Đống Đa		3	99. . 01111	7140221	6.90	18.00	18.00	42.90	42.90		TT
45	GNT.N 00056	Phạm Thành Công	02/11/94		Thành phố Cẩm Phả		2	99. . 00473	7140221	6.80	17.00	15.00	38.80	38.80		TT
46	GNT.N 00059	Nguyễn Văn Việt Cường	26/05/02		Huyện Thường Tín		2	99. . 01065	7140221	7.25	18.00	18.00	43.25	43.25		TT
47	GNT.N 00060	Nguyễn Văn Cường	19/05/02		Huyện Quốc Oai		2	99. . 00246	7140221	8.00	19.00	14.00	41.00	41.00		TT
48	GNT.N 00062	Nguyễn Mạnh Cường	07/04/00		Thành phố Thanh Hóa		2	99. . 00206	7140221	6.50	18.00	15.00	39.50	39.50		TT
49	GNT.N 00063	Đặng Xuân Cử	20/12/98		Thành phố Thái Bình		2	99. . 01112	7140221	6.90	14.00	14.00	34.90	34.90		TT
50	GNT.N 00066	Trần Ngọc Diệp	03/11/01		Huyện Tiên Hải		2NT	99. . 01097	7140221	6.90	16.00	16.00	38.90	38.90		TT
51	GNT.N 00067	Nguyễn Mạnh Du	02/01/99		Thành phố Thái Bình		2	99. . 01042	7140221	6.60	17.00	17.00	40.60	40.60		TT
52	GNT.N 00068	Đinh Thị Thùy Dung	22/09/01	Nữ	Huyện Thạch Thành	01	1	99. . 00707	7140221	7.30	16.00	14.00	37.30	37.30		TT
53	GNT.N 00069	Vũ Thị Mỹ Dung	24/02/02	Nữ	Huyện Kim Sơn		2NT	99. . 00256	7140221	7.80	18.00	17.00	42.80	42.80		TT
54	GNT.N 00070	Nguyễn Thị Kim Dung	10/03/00	Nữ	Thành phố Hưng Yên		2	99. . 01127	7140221	7.30	13.00	17.00	37.30	37.30		TT

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2020

Trang 19

Học sinh Phổ thông -Điểm đã

TRƯỜNG GNT N TRƯỜNG ĐHSPT NGHỆ THUẬT TW

* Ngành 7140221 Sư phạm Âm nhạc

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên	Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	Ngành	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	LT	TT
55	GNT.N 00071	Phạm Khánh Duy	13/10/02		Huyện Gia Lâm		2	99. . 00738	7140221	6.50	16.00	14.00	36.50	36.50		TT
56	GNT.N 00072	Vũ Đào Anh Duy	20/07/01		Huyện Ân Thi		2NT	99. . 01137	7140221	6.10	18.00	18.00	42.10	42.10		TT
57	GNT.N 00073	Vũ Văn Duy	14/04/02		Huyện Nông Cống		2NT	99. . 00232	7140221	7.50	18.00	10.00	35.50	35.50		TT
58	GNT.N 00074	Nguyễn Hoàng Dũng	19/12/00		Huyện Ba Vì		2	99. . 01036	7140221	8.10	19.00	18.00	45.10	45.10		TT
59	GNT.N 00075	Nguyễn Bá Dũng	23/11/97		Quận Thanh Xuân		3	99. . 00261	7140221	7.80	18.00	15.00	40.80	40.80		TT
60	GNT.N 00076	Nguyễn Y Dương	17/09/02	Nữ	Huyện Thường Tín		2	99. . 00698	7140221	7.30	16.00	16.00	39.30	39.30		TT
61	GNT.N 00077	Triệu Hoàng Dương	10/06/02		Thành phố Bắc Kạn	01	1	99. . 00699	7140221	6.80	17.00	14.00	37.80	37.80		TT
62	GNT.N 00078	Trần Nhật Dương	08/08/02		Huyện Đông Hưng		2	99. . 01071	7140221	6.50	20.00	14.00	40.50	40.50		TT
63	GNT.N 00079	Lê Thị út Dương	12/12/02	Nữ	Huyện Nông Cống		2NT	99. . 00235	7140221	7.70	18.00	14.00	39.70	39.70		TT
64	GNT.N 00081	Trần Thành Đạt	27/10/01		Quận Ngô Quyền		3	99. . 01159	7140221	6.50	15.00	15.00	36.50	36.50		TT
65	GNT.N 00083	Vũ Văn Đức	06/01/95		Huyện Lục Ngạn	06	1	99. . 00493	7140221	5.90	20.00	18.00	43.90	43.90		TT
66	GNT.N 00084	Trần Minh Đức	07/11/02		Huyện Thanh Trì		2	99. . 00346	7140221	6.50	13.00	12.00	31.50	31.50		TT
67	GNT.N 00086	Lê Thị Giang	03/10/01	Nữ	Huyện Đan Phượng		2	99. . 01143	7140221	7.20	16.00	12.00	35.20	35.20		TT
68	GNT.N 00087	Vũ Thị Lệ Giang	03/08/02	Nữ	Huyện Kim Sơn		2NT	99. . 01079	7140221	7.50	16.00	13.00	36.50	36.50		TT
69	GNT.N 00089	Ngô Trà Giang	13/11/02	Nữ	Huyện Chương Mỹ		2	99. . 00471	7140221	8.50	16.00	17.00	41.50	41.50		TT
70	GNT.N 00090	Nguyễn Thị Hương Giang	25/04/02	Nữ	Thành phố Phủ Lý		2NT	99. . 00737	7140221	8.30	20.00	16.00	44.30	44.30		TT
71	GNT.N 00091	Kiều Hương Giang	18/11/01	Nữ	Huyện Ba Vì		2	99. . 00201	7140221	7.00	15.00	16.00	38.00	38.00		TT
72	GNT.N 00092	Đào Hương Giang	10/09/02	Nữ	Quận Hải An		3	99. . 00454	7140221	7.60	16.00	15.00	38.60	38.60		TT
73	GNT.N 00093	Phan Thị Thu Hà	11/02/02	Nữ	Thành phố Tam Điệp		3	99. . 00223	7140221	7.80	19.00	14.00	40.80	40.80		TT
74	GNT.N 00094	Nguyễn Thị Hà	31/10/02	Nữ	Huyện Yên Dũng		2	99. . 01156	7140221	6.70	17.00	10.00	33.70	33.70		TT
75	GNT.N 00096	Nguyễn Thị Hảo	20/05/02	Nữ	Huyện Ân Thi		2NT	99. . 00293	7140221	6.60	18.00	13.00	37.60	37.60		TT
76	GNT.N 00097	Nguyễn Mỹ Hạnh	04/07/00	Nữ	Huyện Hoài Đức		2	99. . 01073	7140221	6.80	13.00	14.00	33.80	33.80		TT
77	GNT.N 00098	Vũ Thị Hạnh	10/06/98	Nữ	Huyện Nghĩa Hưng		2NT	99. . 01144	7140221	6.80	13.00	15.00	34.80	34.80		TT
78	GNT.N 00099	Hoàng Thị Hậu	15/09/02	Nữ	Huyện Việt Yên		1	99. . 00315	7140221	7.00	19.00	16.00	42.00	42.00		TT
79	GNT.N 00100	Cao Thị Thu Hằng	13/02/02	Nữ	Huyện Đông Hưng		2NT	99. . 01303	7140221	7.20	15.00	10.00	32.20	32.20		TT
80	GNT.N 00101	Nguyễn Thu Hằng	18/08/02	Nữ	Thành phố Hạ Long		2	99. . 01069	7140221	7.50	17.00	14.00	38.50	38.50		TT
81	GNT.N 00102	Nguyễn Thị Thúy Hằng	28/12/02	Nữ	Thành phố Yên Bái		1	99. . 01047	7140221	7.00	16.00	17.00	40.00	40.00		TT

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2020

Trang 20

Học sinh Phổ thông -Điểm đã

TRƯỜNG GNT N TRƯỜNG ĐHSPT NGHỆ THUẬT TW

* Ngành 7140221 Sư phạm Âm nhạc

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên	Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	Ngành	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	LT	TT
82	GNT.N 00103	Đặng Thanh Hằng	01/12/01	Nữ	Quận Hà Đông		3	99. . 01038	7140221	7.00	15.00	14.00	36.00	36.00		TT
83	GNT.N 00104	Lê Thu Hằng	28/07/01	Nữ	Quận Bắc Từ Liêm		3	99. . 01103	7140221	7.70	16.00	13.00	36.70	36.70		TT
84	GNT.N 00105	Phạm Minh Hiếu	25/01/97		Quận Đống Đa		3	99. . 01035	7140221	5.10	18.00	18.00	41.10	41.10		TT
85	GNT.N 00106	Nguyễn Trọng Hiếu	20/01/93		Huyện Trục Ninh		2NT	99. . 01048	7140221	6.70	15.00	15.00	36.70	36.70		TT
86	GNT.N 00107	Nguyễn Trung Hiếu	12/06/00		Huyện Giao Thủy		2NT	99. . 00492	7140221	7.10	19.00	15.00	41.10	41.10		TT
87	GNT.N 00108	Trần Minh Hiếu	21/12/00		Huyện Nghĩa Hưng		2NT	99. . 00285	7140221	6.80	16.00	15.00	37.80	37.80		TT
88	GNT.N 00109	Nguyễn Mạnh Hiếu	05/07/01		Huyện Thanh Oai		2	99.99. 01083	7140221	7.30	16.00	15.00	38.30	38.30		TT
89	GNT.N 00110	Vũ Minh Hiếu	04/10/01		Huyện Trục Ninh		2NT	99. . 00215	7140221	7.40	15.00	17.00	39.40	39.40		TT
90	GNT.N 00111	Vũ Trung Hiếu	10/02/02		Huyện Xuân Trường		2NT	99. . 00281	7140221	7.50	13.00	12.00	32.50	32.50		TT
91	GNT.N 00112	Bùi Hoàng Hiệp	16/08/98		Thành phố Hưng Yên		2NT	99. . 01128	7140221	7.40	18.00	17.00	42.40	42.40		TT
92	GNT.N 00113	Trần Thanh Hiền	13/06/96	Nữ	Quận Hoàn Kiếm		3	99. . 01058	7140221	7.40	15.00	17.00	39.40	39.40		TT
93	GNT.N 00114	Nguyễn Thị Hiền	06/07/00	Nữ	Huyện Kim Động		2	99. . 00710	7140221	6.60	18.00	16.00	40.60	40.60		TT
94	GNT.N 00115	Phạm Thị Hoa	09/05/02	Nữ	Huyện ý Yên		2NT	99. . 00340	7140221	8.60	18.00	13.00	39.60	39.60		TT
95	GNT.N 00116	Mai Thị Hoa	05/03/02	Nữ	Huyện Thanh Liêm		2NT	99. . 00736	7140221	7.00	18.00	13.00	38.00	38.00		TT
96	GNT.N 00117	Nguyễn Thị Hoan	18/12/02	Nữ	Huyện Nông Cống		2NT	99. . 00234	7140221	7.50	20.00	16.00	43.50	43.50		TT
97	GNT.N 00119	Nguyễn Việt Hoàng	28/01/02		Thành phố Việt Trì		2	99.99. 00466	7140221	7.50	16.00	14.00	37.50	37.50		TT
98	GNT.N 00120	Phạm Việt Hoàng	03/08/02		Huyện Tứ Kỳ		2NT	99. . 01066	7140221	8.00	13.00	14.00	35.00	35.00		TT
99	GNT.N 00121	Nguyễn Hữu Hòa	15/07/02		Huyện Quỳnh Phụ		2NT	99. . 01095	7140221	6.80	13.00	13.00	32.80	32.80		TT
100	GNT.N 00122	Bùi Thái Học	30/11/01		Huyện Tiền Hải		2NT	99. . 00334	7140221	6.70	18.00	14.00	38.70	38.70		TT
101	GNT.N 00123	Nguyễn Hữu Huân	10/07/02		Huyện Văn Giang		2NT	99. . 00694	7140221	6.50	16.00	10.00	32.50	32.50		TT
102	GNT.N 00124	Hà Thị Huệ	29/11/99	Nữ	Huyện Lạng Giang		2	99. . 00494	7140221	7.60	16.00	16.00	39.60	39.60		TT
103	GNT.N 00125	Bùi Đức Huy	18/01/02		Quận Hà Đông		2	99. . 00244	7140221	6.70	17.00	17.00	40.70	40.70		TT
104	GNT.N 00127	Ngô Nhật Huynh	01/04/02		Huyện Hiệp Hòa		2	99. . 00203	7140221	6.80	16.00	17.00	39.80	39.80		TT
105	GNT.N 00128	Nguyễn Phương Ngọc Huyền	16/10/02	Nữ	Quận Hoàn Kiếm		3	99. . 00696	7140221	7.40	16.00	13.00	36.40	36.40		TT
106	GNT.N 00129	Hà Thị Thu Huyền	16/11/02	Nữ	Thành phố Ninh Bình		2	99. . 01041	7140221	7.30	17.00	14.00	38.30	38.30		TT
107	GNT.N 00130	Lê Ngọc Huyền	21/08/02	Nữ	Huyện Nông Cống		2NT	99. . 00233	7140221	7.50	18.00	10.00	35.50	35.50		TT
108	GNT.N 00131	Nguyễn Khánh Huyền	12/01/02	Nữ	Huyện Vũ Thư		2NT	99. . 01107	7140221	6.90	13.00	11.00	30.90	30.90		TT

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2020

Trang 21

Học sinh Phổ thông -Điểm đã

TRƯỜNG GNT N TRƯỜNG ĐHSP NGHỆ THUẬT TW

* Ngành 7140221 Sư phạm Âm nhạc

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên		Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	Ngành	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	LT	TT
109	GNT.N 00132	Đặng Thị Khánh	Huyền	10/10/02	Nữ	Huyện Chương Mỹ		2	99. . 00279	7140221	7.20	15.00	16.00	38.20	38.20		TT
110	GNT.N 00133	Đỗ Thị	Huyền	01/11/02	Nữ	Thành phố Ninh Bình		2NT	99. . 00477	7140221	6.90	16.00	12.00	34.90	34.90		TT
111	GNT.N 00134	Phạm Thu	Huyền	08/05/98	Nữ	Quận Dương Kinh		3	99. . 00459	7140221	8.10	19.00	16.00	43.10	43.10		TT
112	GNT.N 00135	Nguyễn Thu	Huyền	01/07/02	Nữ	Huyện Thuận Thành		2NT	99. . 01054	7140221	7.20	17.00	15.00	39.20	39.20		TT
113	GNT.N 00136	Phương Thị	Huyền	11/08/96	Nữ	Huyện Lạng Giang		2	99. . 00305	7140221	6.90	18.00	15.00	39.90	39.90		TT
114	GNT.N 00138	Nguyễn Phi	Hùng	24/07/02		Huyện Thạch Thất		1	99.99. 00713	7140221	6.75	17.00	13.00	36.75	36.75		TT
115	GNT.N 00139	Phạm Thu	Hương	24/10/98	Nữ	Thành phố Hạ Long		2	99. . 01064	7140221	7.70	18.00	10.00	35.70	35.70		TT
116	GNT.N 00140	Phan Thị Mai	Phương	28/01/02	Nữ	Huyện Diễn Châu		2NT	99. . 01100	7140221	8.20	14.00	15.00	37.20	37.20		TT
117	GNT.N 00141	Đào Thị Thiên	Hương	21/08/01	Nữ	Quận Hà Đông		3	99. . 00735	7140221	7.50	15.00	10.00	32.50	32.50		TT
118	GNT.N 00142	Nguyễn Thị	Hường	22/07/97	Nữ	Huyện Tiên Lữ		2NT	99. . 00209	7140221	8.00	14.00	14.00	36.00	36.00		TT
119	GNT.N 00143	Hoàng Thị	Hường	01/12/96	Nữ	Quận Hải An		3	99. . 00306	7140221	7.00	16.00	15.00	38.00	38.00		TT
120	GNT.N 00145	Lại Huy	Hưởng	22/04/01		Huyện Duy Tiên		2	99. . 00712	7140221	7.30	16.00	15.00	38.30	38.30		TT
121	GNT.N 00146	Trần Cao	Khanh	06/08/02		Huyện Ba Vì		1	99. . 00312	7140221	6.50	17.00	13.00	36.50	36.50		TT
122	GNT.N 00147	Đình Văn	Khá	08/05/01		Huyện Tiên Hải		2NT	99. . 00333	7140221	7.20	14.00	16.00	37.20	37.20		TT
123	GNT.N 00148	Nguyễn Hữu	Khải	08/04/02		Huyện Lục Nam		1	99. . 00263	7140221	7.50	18.00	15.00	40.50	40.50		TT
124	GNT.N 00149	Mai Quang	Khải	05/12/02		Huyện Hải Hậu		2NT	99. . 01056	7140221	6.80	13.00	10.00	29.80	29.80		TT
125	GNT.N 00151	Nguyễn Trung	Kiên	25/11/02		Quận Hai Bà Trưng		2	99. . 00470	7140221	7.40	15.00	16.00	38.40	38.40		TT
126	GNT.N 00154	Lê Thị Mai	Lan	03/06/02	Nữ	Thị xã Phổ Yên		2	99. . 00245	7140221	6.50	19.00	16.00	41.50	41.50		TT
127	GNT.N 00155	Ngô Tùng	Lâm	25/12/01		Thị xã Đông Triều		1	99. . 00229	7140221	6.60	16.00	17.00	39.60	39.60		TT
128	GNT.N 00156	Mai Tiến	Lâm	19/03/02		Thị Xã Thái Hòa		2	99. . 01140	7140221	7.50	15.00	16.00	38.50	38.50		TT
129	GNT.N 00157	Phạm Thị Phương	Lê	25/04/02	Nữ	Thành phố Ninh Bình		2	99. . 00318	7140221	6.90	17.00	15.00	38.90	38.90		TT
130	GNT.N 00158	Nguyễn Thị Mỹ	Lệ	25/11/02	Nữ	Huyện Kim Sơn		2NT	99. . 00721	7140221	7.80	14.00	15.00	36.80	36.80		TT
131	GNT.N 00160	Nguyễn Thùy	Linh	15/11/02	Nữ	Huyện Con Cuông	01	1	99. . 00202	7140221	7.50	15.00	15.00	37.50	37.50		TT
132	GNT.N 00161	Trần Yến	Linh	28/09/01	Nữ	Quận Đống Đa		3	99. . 01081	7140221	6.80	17.00	18.00	41.80	41.80		TT
133	GNT.N 00162	Nguyễn Thị Thùy	Linh	06/03/02	Nữ	Huyện Chương Mỹ		2	99. . 00704	7140221	7.40	19.00	13.00	39.40	39.40		TT
134	GNT.N 00163	Nguyễn Thị Hồng	Linh	05/12/02	Nữ	Huyện Phúc Thọ		2	99. . 00456	7140221	7.90	16.00	14.00	37.90	37.90		TT
135	GNT.N 00164	Dương Hà	Linh	27/05/02	Nữ	Thành phố Hưng Yên		2	99. . 00271	7140221	8.25	19.00	16.00	43.25	43.25		TT

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2020

Trang 22

Học sinh Phổ thông -Điểm đã

TRƯỜNG GNT N TRƯỜNG ĐHSPT NGHỆ THUẬT TW

* Ngành 7140221 Sư phạm Âm nhạc

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên	Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	Ngành	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	LT	TT
136	GNT.N.00165	Khổng Huyền Linh	06/03/01	Nữ	Quận Long Biên		3	99. . 00465	7140221	6.80	13.00	14.00	33.80	33.80		TT
137	GNT.N.00166	Nguyễn Thùy Linh	13/10/01	Nữ	Quận Hoàng Mai		2	99. . 00729	7140221	6.60	17.00	13.00	36.60	36.60		TT
138	GNT.N.00168	Phạm Thùy Linh	28/09/02	Nữ	Thị xã Chí Linh		2	99. . 00336	7140221	7.00	14.00	15.00	36.00	36.00		TT
139	GNT.N.00169	Trần Thị Kiều Linh	04/11/02	Nữ	Huyện L{ Nhân		2NT	99. . 00464	7140221	8.50	20.00	16.00	44.50	44.50		TT
140	GNT.N.00170	Nguyễn Hữu Linh	18/03/02		Thành phố Nam Định		2	99. . 01113	7140221	6.80	14.00	12.00	32.80	32.80		TT
141	GNT.N.00171	Lý Thị Diệu Linh	15/11/01	Nữ	Huyện Mộc Châu	01	2	99. . 00337	7140221	7.40	18.00	16.00	41.40	41.40		TT
142	GNT.N.00172	Nguyễn Phương Linh	18/04/99	Nữ	Huyện ý Yên		2NT	99. . 00241	7140221	7.10	14.00	13.00	34.10	34.10		TT
143	GNT.N.00173	Nguyễn Thị Hải Linh	14/09/00	Nữ	Huyện Kim Bảng		2NT	99. . 00222	7140221	8.20	13.00	13.00	34.20	34.20		TT
144	GNT.N.00174	Phí Thế Long	28/07/02		Thị xã Sơn Tây		2	99. . 00278	7140221	7.10	20.00	16.00	43.10	43.10		TT
145	GNT.N.00176	Đoàn Thành Long	15/11/02		Quận Đống Đa		3	99. . 01135	7140221	6.90	18.00	19.00	43.90	43.90		TT
146	GNT.N.00178	Nguyễn Nhật Long	15/05/02		Huyện ý Yên		2NT	99. . 00341	7140221	6.70	13.00	12.00	31.70	31.70		TT
147	GNT.N.00179	Vũ Văn Lộc	15/03/02		Huyện Giao Thủy		2NT	99. . 00695	7140221	6.80	15.00	14.00	35.80	35.80		TT
148	GNT.N.00180	Nguyễn Hữu Lợi	04/03/96		Huyện Yên Mỹ		2NT	99. . 00500	7140221	6.50	19.00	17.00	42.50	42.50		TT
149	GNT.N.00181	Đào Thu Lương	15/11/02	Nữ	Huyện Kim Động		2NT	99. . 00693	7140221	7.20	19.00	13.00	39.20	39.20		TT
150	GNT.N.00182	Nguyễn Thị Lương	06/02/02	Nữ	Huyện Nông Cống		2NT	99. . 00236	7140221	8.20	19.00	14.00	41.20	41.20		TT
151	GNT.N.00183	Trần Văn Lượng	23/04/01		Huyện Yên Thế		1	99. . 00260	7140221	6.90	17.00	10.00	33.90	33.90		TT
152	GNT.N.00184	Dương Khánh Ly	01/12/02	Nữ	Huyện Hiệp Hòa		2NT	99. . 00291	7140221	6.70	19.00	14.00	39.70	39.70		TT
153	GNT.N.00185	Trần Khánh Ly	10/07/02	Nữ	Huyện Vĩnh Tường		2	99. . 00478	7140221	7.40	13.00	15.00	35.40	35.40		TT
154	GNT.N.00186	Trịnh Khánh Ly	04/04/02	Nữ	Huyện Thủy Nguyên		2	99. . 00711	7140221	7.40	17.00	16.00	40.40	40.40		TT
155	GNT.N.00188	Phan Thị Lý	27/01/01	Nữ	Thị xã Chí Linh		2	99. . 00243	7140221	7.40	18.00	17.00	42.40	42.40		TT
156	GNT.N.00189	Trương Thị Mai	10/06/02	Nữ	Huyện Nho Quan		1	99. . 00725	7140221	7.90	14.00	13.00	34.90	34.90		TT
157	GNT.N.00190	Trần Thị Tuyết Mai	27/10/98	Nữ	Huyện Cẩm Giàng		2NT	99. . 01098	7140221	7.50	17.00	15.00	39.50	39.50		TT
158	GNT.N.00191	Vũ Lê Ngọc Mai	17/06/02	Nữ	Huyện Ba Vì		2	99. . 00295	7140221	7.40	19.00	18.00	44.40	44.40		TT
159	GNT.N.00192	Trần Thị Mai	10/07/87	Nữ	Thành phố Thái Bình	06	2	99.99. 00483	7140221	6.70	13.00	16.00	35.70	35.70		TT
160	GNT.N.00193	Nguyễn Hiền Mai	22/12/02	Nữ	Huyện Yên Sơn		1	99. . 01292	7140221	6.60	15.00	14.00	35.60	35.60		TT
161	GNT.N.00194	Trịnh Xuân Mạnh	12/02/99		Huyện Chương Mỹ		2	99. . 00347	7140221	6.50	16.00	15.00	37.50	37.50		TT
162	GNT.N.00195	Vũ Đức Mạnh	07/10/02		Quận Thanh Xuân		3	99. . 00289	7140221	7.50	17.00	15.00	39.50	39.50		TT

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2020

Trang 23

Học sinh Phổ thông -Điểm đã

TRƯỜNG GNT N TRƯỜNG ĐHSP NGHỆ THUẬT TW

* Ngành 7140221 Sư phạm Âm nhạc

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên	Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	Ngành	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	LT	TT
163	GNT.N 00196	Nguyễn Duy Mạnh	25/08/01		Thành phố Phủ Lý		2NT	99. . 01070	7140221	7.20	19.00	17.00	43.20	43.20		TT
164	GNT.N 00197	Nguyễn Đình Minh	30/08/00		Thành phố Ninh Bình		2	99. . 00284	7140221	6.90	16.00	16.00	38.90	38.90		TT
165	GNT.N 00198	Bùi Phương Minh	13/01/02	Nữ	Thành phố Vinh Yên		2NT	99. . 00249	7140221	8.00	15.00	17.00	40.00	40.00		TT
166	GNT.N 00199	Kiều Tuấn Minh	02/10/02		Thành phố Nam Định		2	99. . 00221	7140221	6.75	16.00	15.00	37.75	37.75		TT
167	GNT.N 00200	Quách Huy Minh	28/10/02		Quận Hà Đông		3	99. . 00286	7140221	6.80	16.00	14.00	36.80	36.80		TT
168	GNT.N 00201	Vũ Ngọc Minh	14/08/02		Huyện Đông Anh		2	99. . 00316	7140221	7.30	14.00	16.00	37.30	37.30		TT
169	GNT.N 00202	Đỗ Xuân Minh	20/07/01		Huyện Đan Phượng		2	99. . 00718	7140221	6.50	16.00	14.00	36.50	36.50		TT
170	GNT.N 00203	Nguyễn Viết Minh	02/02/02		Quận Hoàng Mai		3	99. . 00722	7140221	6.50	15.00	14.00	35.50	35.50		TT
171	GNT.N 00204	Hoàng Bình Minh	02/02/00		Quận Hải An		3	99. . 00734	7140221	7.20	12.00	14.00	33.20	33.20		TT
172	GNT.N 00205	Lương Nhật Minh	22/03/02		Huyện Xuân Trường		2NT	99. . 01142	7140221	6.90	16.00	10.00	32.90	32.90		TT
173	GNT.N 00206	Ngô Quang Minh	04/11/02		Huyện Lị Nhân		2NT	99. . 00497	7140221	7.70	19.00	14.00	40.70	40.70		TT
174	GNT.N 00208	Đàm Thị Trà My	12/01/02	Nữ	Huyện Nghĩa Hưng		2NT	99. . 01037	7140221	7.60	16.00	16.00	39.60	39.60		TT
175	GNT.N 00209	Dương Huyền My	16/01/02	Nữ	Quận Đống Đa		3	99. . 01138	7140221	6.70	14.00	11.00	31.70	31.70		TT
176	GNT.N 00210	Nguyễn Thị Hạnh My	20/12/02	Nữ	Huyện Hiệp Hòa		2NT	99. . 00328	7140221	6.70	18.00	18.00	42.70	42.70		TT
177	GNT.N 00211	Đỗ Thị Trà My	10/02/02	Nữ	Huyện Phúc Thọ		2	99.99. 00348	7140221	6.80	13.00	16.00	35.80	35.80		TT
178	GNT.N 00213	Bạch Hoài Nam	13/09/02		Quận Nam Từ Liêm		3	99. . 00259	7140221	7.30	18.00	16.00	41.30	41.30		TT
179	GNT.N 00215	Nguyễn Văn Nam	03/03/02		Huyện Phúc Thọ		2	99. . 00344	7140221	7.00	17.00	16.00	40.00	40.00		TT
180	GNT.N 00217	Bùi Thu Nga	06/10/02	Nữ	Huyện Hữu Lũng		1	99. . 01080	7140221	7.40	15.00	14.00	36.40	36.40		TT
181	GNT.N 00218	Bùi Thị Phương Nga	19/04/01	Nữ	Huyện Đan Phượng		2	99. . 00720	7140221	7.10	14.00	16.00	37.10	37.10		TT
182	GNT.N 00219	Hoàng Thị Ngân	22/06/02	Nữ	Huyện Đông Anh		2	99. . 01104	7140221	6.75	13.00	12.00	31.75	31.75		TT
183	GNT.N 00220	Đình Thế Nghiệp	04/07/01		Huyện Tiên Hải		2NT	99. . 00335	7140221	7.00	17.00	14.00	38.00	38.00		TT
184	GNT.N 00221	Lục Bích Ngọc	24/11/01	Nữ	Thành phố Cẩm Phả	06	2	99. . 00313	7140221	7.40	15.00	16.00	38.40	38.40		TT
185	GNT.N 00222	Nguyễn Thị Ngọc	27/09/01	Nữ	Huyện ý Yên		2NT	99. . 00240	7140221	7.60	14.00	12.00	33.60	33.60		TT
186	GNT.N 00223	Phạm Hồng Ngọc	10/11/02	Nữ	Thành phố Hưng Yên		2NT	99. . 00475	7140221	8.60	16.00	12.00	36.60	36.60		TT
187	GNT.N 00224	Trần Thị Bích Ngọc	24/10/02	Nữ	Huyện Kim Sơn		2NT	99. . 00255	7140221	7.70	18.00	16.00	41.70	41.70		TT
188	GNT.N 00225	Nguyễn Khánh Ngọc	31/08/02	Nữ	Quận Thanh Xuân		3	99. . 01062	7140221	8.30	16.00	15.00	39.30	39.30		TT
189	GNT.N 00226	Nguyễn Thị Bích Ngọc	10/10/02	Nữ	Huyện Phúc Thọ		2	99. . 01162	7140221	6.50	15.00	12.00	33.50	33.50		TT

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2020

Trang 24

Học sinh Phổ thông -Điểm đã

TRƯỜNG GNT N TRƯỜNG ĐHSP NGHỆ THUẬT TW

* Ngành 7140221 Sư phạm Âm nhạc

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên	Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	Ngành	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	LT	TT
190	GNT.N 00227	Trần ánh Ngọc	07/11/02	Nữ	Huyện Quốc Oai		2	99. . 00474	7140221	7.90	17.00	16.00	40.90	40.90		TT
191	GNT.N 00229	Bùi Hoàng Ngọc	22/07/02		Huyện Ý Yên		2NT	99. . 00714	7140221	8.20	13.00	10.00	31.20	31.20		TT
192	GNT.N 00231	Nguyễn Thị Trúc	21/09/02	Nữ	Thành phố Pleiku		1	99. . 00216	7140221	6.60	17.00	16.00	39.60	39.60		TT
193	GNT.N 00232	Vũ Gia	03/07/01		Huyện Thường Tín		2	99. . 00231	7140221	7.20	19.00	17.00	43.20	43.20		TT
194	GNT.N 00234	Nguyễn Mạnh	10/11/02		Huyện Phù Cừ		2NT	99. . 01158	7140221	6.70	19.00	10.00	35.70	35.70		TT
195	GNT.N 00236	Mùi Văn	23/08/02		Huyện Mộc Châu	01	1	99. . 01114	7140221	6.70	14.00	15.00	35.70	35.70		TT
196	GNT.N 00238	Trần Long	08/11/02		Huyện Xuân Trường		2NT	99. . 00732	7140221	6.60	18.00	12.00	36.60	36.60		TT
197	GNT.N 00239	Bạch Thị	07/06/02	Nữ	Huyện Kim Bảng	07	2NT	99. . 00343	7140221	8.00	16.00	14.00	38.00	38.00		TT
198	GNT.N 00240	Xông Y	13/10/02	Nữ	Huyện Kỳ Sơn		2	99. . 00491	7140221	7.00	13.00	12.00	32.00	32.00		TT
199	GNT.N 00241	Tạ Trang	17/11/02	Nữ	Quận Hoàng Mai		3	99. . 01074	7140221	7.70	18.00	16.00	41.70	41.70		TT
200	GNT.N 00242	Trương Thị	30/08/02	Nữ	Huyện Thạch Thành	01	1	99. . 00708	7140221	7.00	15.00	15.00	37.00	37.00		TT
201	GNT.N 00243	Trần Thị Trang	12/10/02	Nữ	Huyện Giao Thủy		3	99. . 00268	7140221	7.60	18.00	16.00	41.60	41.60		TT
202	GNT.N 00244	Nguyễn Hồng	01/12/02	Nữ	Huyện Gia Lâm		2	99. . 01151	7140221	7.70	16.00	16.00	39.70	39.70		TT
203	GNT.N 00245	Nguyễn Thị Hồng	22/03/02	Nữ	Huyện Việt Yên		2	99. . 00739	7140221	6.60	17.00	16.00	39.60	39.60		TT
204	GNT.N 00246	Trần Thị Tuyết	19/09/02	Nữ	Huyện Giao Thủy		2NT	99. . 01109	7140221	7.90	16.00	12.00	35.90	35.90		TT
205	GNT.N 00247	Phạm Thị	11/06/02	Nữ	Huyện Đông Anh		2	99. . 00489	7140221	8.25	18.00	15.00	41.25	41.25		TT
206	GNT.N 00248	Triệu Thị	11/12/02	Nữ	Huyện Văn Bàn		1	99. . 01090	7140221	6.80	12.00	13.00	31.80	31.80		TT
207	GNT.N 00250	Lê Thành	02/10/02		Huyện Văn Lâm		2NT	99. . 01160	7140221	7.00	15.00	14.00	36.00	36.00		TT
208	GNT.N 00251	Trần	05/04/20		Quận Hà Đông		3	99. . 01050	7140221	6.50	13.00	12.00	31.50	31.50		TT
209	GNT.N 00254	Tạ Vũ Bảo	24/04/02	Nữ	Thành phố Việt Trì		2	99. . 01286	7140221	7.80	17.00	11.00	35.80	35.80		TT
210	GNT.N 00255	Trần Trang	13/01/02	Nữ	Huyện Văn Lâm		2NT	99. . 00247	7140221	6.50	16.00	12.00	34.50	34.50		TT
211	GNT.N 00256	Phạm Duy	09/12/02		Quận Bắc Từ Liêm		3	99. . 00472	7140221	6.50	15.00	16.00	37.50	37.50		TT
212	GNT.N 00257	Trần Minh	27/08/98	Nữ	Quận Đống Đa		3	99. . 00214	7140221	6.60	19.00	17.00	42.60	42.60		TT
213	GNT.N 00258	Đinh Thị Thu	18/07/02	Nữ	Huyện Gia Viễn		1	99. . 00702	7140221	6.90	13.00	14.00	33.90	33.90		TT
214	GNT.N 00259	Trần Minh	22/12/02		Huyện Văn Chấn		1	99. . 01146	7140221	7.80	19.00	16.00	42.80	42.80		TT
215	GNT.N 00260	Phùng Duy	17/04/02		Huyện Phú Xuyên		2	99. . 00253	7140221	7.00	18.00	15.00	40.00	40.00		TT
216	GNT.N 00261	Trần Anh	30/06/99		Quận Hoàng Mai		3	99. . 00701	7140221	6.50	17.00	17.00	40.50	40.50		TT

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2020

Trang 25

Học sinh Phổ thông -Điểm đã

TRƯỜNG GNT N TRƯỜNG ĐHSP NGHỆ THUẬT TW

* Ngành 7140221 Sư phạm Âm nhạc

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên		Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	Ngành	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	LT	TT
217	GNT.N 00262	Vương Mạnh	Quân	22/04/00		Huyện Đông Anh		2	99. . 01102	7140221	6.80	19.00	18.00	43.80	43.80		TT
218	GNT.N 00264	Nguyễn Tất Minh	Quân	29/07/02		Thành phố Nam Định		2	99. . 00299	7140221	7.30	17.00	14.00	38.30	38.30		TT
219	GNT.N 00266	Trần Văn	Quý	02/04/02		Huyện Gia Viễn		1	99. . 00211	7140221	7.00	14.00	12.00	33.00	33.00		TT
220	GNT.N 00268	Bùi Nguyên	Quốc	19/11/02		Thành phố Cẩm Phả		2	99. . 00322	7140221	7.20	14.00	17.00	38.20	38.20		TT
221	GNT.N 00269	Đỗ Thu	Quyên	06/04/02	Nữ	Quận Hai Bà Trưng		3	99. . 01052	7140221	6.70	20.00	18.00	44.70	44.70		TT
222	GNT.N 00270	Nguyễn Đức	Quý	15/03/02		Huyện Văn Giang		2NT	99.99. 00485	7140221	6.90	16.00	16.00	38.90	38.90		TT
223	GNT.N 00271	Bùi Hương	Quỳnh	13/10/02	Nữ	Huyện Đan Phượng		2	99. . 00302	7140221	7.90	17.00	17.00	41.90	41.90		TT
224	GNT.N 00272	Nguyễn Như	Quỳnh	21/11/02	Nữ	Huyện Hưng Hà		2NT	99. . 01061	7140221	6.90	13.00	12.00	31.90	31.90		TT
225	GNT.N 00273	Đỗ Hương	Quỳnh	29/12/02	Nữ	Huyện ý Yên		2NT	99. . 00339	7140221	8.50	16.00	11.00	35.50	35.50		TT
226	GNT.N 00276	Nguyễn Thái	Sơn	17/07/02		Thị xã Sơn Tây		2	99. . 00329	7140221	7.00	15.00	16.00	38.00	38.00		TT
227	GNT.N 00278	Trần Văn	Sỹ	02/03/01		Huyện Xuân Trường		2NT	99. . 01078	7140221	6.60	19.00	14.00	39.60	39.60		TT
228	GNT.N 00279	Bùi Nhật	Tâm	16/12/02		Huyện Kim Thành		2NT	99. . 01087	7140221	7.00	15.00	14.00	36.00	36.00		TT
229	GNT.N 00281	Nguyễn Bá	Tân	13/11/01		Huyện Chương Mỹ		2	99. . 01088	7140221	6.70	15.00	12.00	33.70	33.70		TT
230	GNT.N 00282	Vàng Seo	Tỉnh	30/07/02		Huyện Bắc Hà	01	1	99. . 01110	7140221	6.50	13.00	14.00	33.50	33.50		TT
231	GNT.N 00283	Nguyễn Thị Thanh	Thanh	11/07/01	Nữ	Thành phố Hạ Long		2	99. . 01161	7140221	6.70	15.00	15.00	36.70	36.70		TT
232	GNT.N 00284	Giáp Quốc	Thái	04/04/02		Huyện Thanh Trì		3	99. . 00257	7140221	7.40	13.00	12.00	32.40	32.40		TT
233	GNT.N 00286	Đàm Xuân	Thành	17/10/02		Thị Xã Thái Hòa		2	99. . 01139	7140221	6.50	14.00	14.00	34.50	34.50		TT
234	GNT.N 00287	Vũ Văn	Thành	15/05/02		Huyện Thường Tín		2	99. . 00724	7140221	6.70	18.00	13.00	37.70	37.70		TT
235	GNT.N 00288	Bùi Duy	Thành	17/05/99		Quận Hồng Bàng		3	99. . 01291	7140221	7.00	13.00	13.00	33.00	33.00		TT
236	GNT.N 00289	Tô Hiếu	Thành	02/03/02		Huyện Nho Quan		1	99. . 00726	7140221	6.75	15.00	12.00	33.75	33.75		TT
237	GNT.N 00290	Nguyễn Thị	Thảo	23/03/01	Nữ	Huyện Lương Tài		2NT	99. . 00224	7140221	7.50	15.00	13.00	35.50	35.50		TT
238	GNT.N 00291	Nguyễn Phương	Thảo	18/03/02	Nữ	Thành phố Hạ Long		2	99. . 00461	7140221	7.10	16.00	15.00	38.10	38.10		TT
239	GNT.N 00292	Lương Văn	Thảo	05/10/00		Huyện Nghĩa Hưng		2NT	99. . 00486	7140221	7.00	19.00	16.00	42.00	42.00		TT
240	GNT.N 00293	Trần Thu	Thảo	31/07/01	Nữ	Thành phố Ninh Bình		2	99. . 01288	7140221	7.90	13.00	10.00	30.90	30.90		TT
241	GNT.N 00295	Vũ Thị Phương	Thảo	14/10/01	Nữ	Huyện Vụ Bản		2NT	99. . 00266	7140221	6.50	17.00	15.00	38.50	38.50		TT
242	GNT.N 00296	Đỗ Phương	Thảo	28/01/02	Nữ	Quận Bắc Từ Liêm		3	99. . 00703	7140221	7.50	16.00	16.00	39.50	39.50		TT
243	GNT.N 00297	Nguyễn Phương	Thảo	29/12/01	Nữ	Thành phố Hòa Bình	01	1	99. . 00301	7140221	6.70	15.00	16.00	37.70	37.70		TT

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2020

Trang 26

Học sinh Phổ thông -Điểm đã

TRƯỜNG GNT N TRƯỜNG ĐHSPT NGHỆ THUẬT TW

* Ngành 7140221 Sư phạm Âm nhạc

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên	Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	Ngành	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	LT	TT
244	GNT.N 00298	Nguyễn Phương Thảo	21/09/01	Nữ	Huyện Yên Thế		2	99. . 00264	7140221	7.20	14.00	15.00	36.20	36.20		TT
245	GNT.N 00299	Đỗ Xuân Thắng	22/08/02		Thành phố Tuyên		1	99. . 00455	7140221	6.50	17.00	15.00	38.50	38.50		TT
246	GNT.N 00300	Nguyễn Văn Thế	18/05/99		Huyện Kiến Xương		2NT	99. . 01155	7140221	7.10	13.00	14.00	34.10	34.10		TT
247	GNT.N 00301	Trần Văn Thiện	19/08/02		Huyện Kim Thành		2NT	99. . 01101	7140221	6.70	14.00	15.00	35.70	35.70		TT
248	GNT.N 00302	Nguyễn Đức Thịnh	02/12/02		Huyện Văn Yên		1	99. . 01299	7140221	7.70	18.00	18.00	43.70	43.70		TT
249	GNT.N 00304	Lê Thị Hồng Thu	12/06/00	Nữ	Huyện Mỹ Đức		2	99. . 00488	7140221	7.00	16.00	12.00	35.00	35.00		TT
250	GNT.N 00305	Đỗ Thị An	24/10/02	Nữ	Huyện Yên Khánh		2NT	99. . 00697	7140221	6.90	17.00	14.00	37.90	37.90		TT
251	GNT.N 00306	Hoàng Thị Thanh Thúy	13/01/00	Nữ	Thành phố Ninh Bình		2	99. . 01298	7140221	8.40	18.00	13.00	39.40	39.40		TT
252	GNT.N 00307	Vũ Thị Thúy	15/03/02	Nữ	Huyện Tân Yên		1	99. . 00463	7140221	7.25	14.00	14.00	35.25	35.25		TT
253	GNT.N 00308	Nguyễn Thị Thúy	09/07/02	Nữ	Huyện Ninh Giang		2NT	99. . 00292	7140221	7.80	18.00	14.00	39.80	39.80		TT
254	GNT.N 00309	Nguyễn Thị Thùy	23/11/02	Nữ	Huyện Phú Xuyên		2	99. . 00487	7140221	6.50	15.00	13.00	34.50	34.50		TT
255	GNT.N 00310	Khoàng Phương Thùy	17/01/02	Nữ	Huyện Nậm Pồ		1	99. . 01089	7140221	7.30	14.00	12.00	33.30	33.30		TT
256	GNT.N 00313	Phạm Thị Minh Thư	27/10/02	Nữ	Huyện Xuân Trường		2NT	99. . 00262	7140221	7.50	15.00	14.00	36.50	36.50		TT
257	GNT.N 00314	Lê Thị Hoài Thương	11/04/01	Nữ	Huyện Đức Thọ	06	2NT	99. . 01049	7140221	7.60	15.00	14.00	36.60	36.60		TT
258	GNT.N 00315	Đỗ Thị Thương	18/11/02	Nữ	Huyện Quỳnh Phụ		2NT	99. . 01096	7140221	8.20	14.00	15.00	37.20	37.20		TT
259	GNT.N 00317	Đinh Thủy Tiên	31/03/02	Nữ	Thành phố Ninh Bình		2	99. . 00265	7140221	7.20	16.00	12.00	35.20	35.20		TT
260	GNT.N 00318	Nguyễn Thủy Tiên	22/07/02	Nữ	Huyện Thường Tín		2	99. . 01075	7140221	6.70	14.00	15.00	35.70	35.70		TT
261	GNT.N 00320	Nguyễn Thị Thủy Tiên	25/11/02	Nữ	Huyện Hoài Đức		2	99. . 00320	7140221	6.80	14.00	10.00	30.80	30.80		TT
262	GNT.N 00321	Kiều Văn Tiến	29/03/01		Huyện Kim Bảng		1	99. . 00207	7140221	7.00	13.00	14.00	34.00	34.00		TT
263	GNT.N 00322	Nguyễn Viết Tiệm	13/08/02		Huyện Xuân Trường		2NT	99. . 00272	7140221	7.50	19.00	15.00	41.50	41.50		TT
264	GNT.N 00323	Nguyễn Đức Toàn	01/11/02		Huyện An Lão		2	99. . 00310	7140221	7.50	13.00	18.00	38.50	38.50		TT
265	GNT.N 00324	Hồ Khánh Toàn	20/06/01		Huyện Minh Hóa		1	99. . 00282	7140221	6.60	14.00	14.00	34.60	34.60		TT
266	GNT.N 00325	Đỗ Thu Trang	08/07/02	Nữ	Huyện Phúc Thọ		2	99. . 00453	7140221	7.40	18.00	15.00	40.40	40.40		TT
267	GNT.N 00326	Nguyễn Huyền Trang	15/11/02	Nữ	Thành phố Cẩm Phả		1	99. . 00277	7140221	7.30	18.00	17.00	42.30	42.30		TT
268	GNT.N 00327	Nguyễn Thu Trang	22/03/01	Nữ	Quận Cầu Giấy		3	99. . 01108	7140221	6.50	16.00	15.00	37.50	37.50		TT
269	GNT.N 00328	Đàm Thị Thùy Trang	09/04/99	Nữ	Huyện Quảng Trạch		2NT	99. . 00307	7140221	7.60	18.00	16.00	41.60	41.60		TT
270	GNT.N 00330	Nguyễn Thị Trang	07/11/00	Nữ	Huyện Kim Sơn		2NT	99. . 00228	7140221	7.80	18.00	14.00	39.80	39.80		TT

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2020

Trang 27

Học sinh Phổ thông -Điểm đã

TRƯỜNG GNT N TRƯỜNG ĐHSP NGHỆ THUẬT TW

* Ngành 7140221 Sư phạm Âm nhạc

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên	Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	Ngành	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	LT	TT
271	GNT.N 00331	Nguyễn Thị Trang	10/02/02	Nữ	Huyện Thọ Xuân		2NT	99. . 00275	7140221	7.20	14.00	14.00	35.20	35.20		TT
272	GNT.N 00332	Đặng Thị Quỳnh Trang	24/09/02	Nữ	Huyện Trảng Bom		2NT	99. . 00319	7140221	6.60	17.00	12.00	35.60	35.60		TT
273	GNT.N 00333	Trần Quỳnh Trang	09/09/02	Nữ	Thành phố Nam Định		2	99. . 00458	7140221	7.70	16.00	16.00	39.70	39.70		TT
274	GNT.N 00334	Nguyễn Thị Trang	01/05/02	Nữ	Huyện Hoài Đức		2	99. . 00317	7140221	7.40	17.00	14.00	38.40	38.40		TT
275	GNT.N 00335	Nguyễn Thị Trang	10/04/02	Nữ	Huyện Quỳnh Phụ		2NT	99. . 01094	7140221	6.50	13.00	16.00	35.50	35.50		TT
276	GNT.N 00336	Nguyễn Hương Trà	24/08/02	Nữ	Thành phố Hưng Yên		2	99. . 00484	7140221	6.60	18.00	16.00	40.60	40.60		TT
277	GNT.N 00341	Vũ Đức Truyền	21/08/02		Huyện Thanh Liêm		2NT	99. . 01136	7140221	7.50	17.00	14.00	38.50	38.50		TT
278	GNT.N 00342	Hoàng Thu Trúc	19/04/02	Nữ	Thành phố Việt Trì		2	99. . 01131	7140221	7.00	17.00	13.00	37.00	37.00		TT
279	GNT.N 00343	Trần Đình Trường	16/08/02		Thành phố Nam Định		2	99. . 00219	7140221	6.60	20.00	17.00	43.60	43.60		TT
280	GNT.N 00344	Lê Văn Trường	23/09/02		Huyện Văn Đồn		2NT	99. . 01317	7140221	7.40	16.00	12.00	35.40	35.40		TT
281	GNT.N 00345	Bùi Quang Trường	01/10/02		Huyện Lạc Sơn	01	1	99. . 01157	7140221	6.70	15.00	17.00	38.70	38.70		TT
282	GNT.N 00346	Dương Nhật Trường	21/09/02		Quận Ba Đình		3	99. . 00239	7140221	7.90	20.00	18.00	45.90	45.90		TT
283	GNT.N 00347	Đàm Quang Trường	21/10/02		Huyện Tân Kỳ		2	99. . 01141	7140221	6.90	16.00	14.00	36.90	36.90		TT
284	GNT.N 00348	Trần Công Trứ	22/01/02		Huyện Xuân Trường		2NT	99. . 00274	7140221	6.70	15.00	13.00	34.70	34.70		TT
285	GNT.N 00350	Đỗ Xuân Tuấn	20/07/01		Huyện Đan Phượng		3	99. . 00719	7140221	6.50	17.00	16.00	39.50	39.50		TT
286	GNT.N 00351	Nguyễn Mạnh Tuấn	06/07/02		Quận Bắc Từ Liêm		3	99. . 00499	7140221	6.75	15.00	16.00	37.75	37.75		TT
287	GNT.N 00352	Đào Anh Tuấn	27/09/02		Huyện Ninh Giang		2NT	99. . 01085	7140221	7.00	13.00	13.00	33.00	33.00		TT
288	GNT.N 00353	Bùi Quang Tuấn	10/02/02		Huyện Kinh Môn		2	99. . 01086	7140221	6.50	14.00	12.00	32.50	32.50		TT
289	GNT.N 00354	Đào Đức Tuyên	22/08/02		Huyện Nam Trực		2NT	99. . 00218	7140221	7.40	15.00	11.00	33.40	33.40		TT
290	GNT.N 00355	Nguyễn Thị Tuyến	03/06/01	Nữ	Huyện ứng Hòa		2	99. . 00495	7140221	7.40	19.00	15.00	41.40	41.40		TT
291	GNT.N 00356	Nguyễn Thị Tuyến	24/10/02	Nữ	Huyện Đoan Hùng		1	99. . 01302	7140221	6.80	15.00	14.00	35.80	35.80		TT
292	GNT.N 00357	Đào Văn Tú	15/09/02		Huyện Ninh Giang		2NT	99. . 00723	7140221	6.90	18.00	16.00	40.90	40.90		TT
293	GNT.N 00358	Nguyễn Thanh Tùng	06/06/02		Huyện Sóc Sơn		2	99. . 00717	7140221	7.20	19.00	15.00	41.20	41.20		TT
294	GNT.N 00359	Nguyễn Lâm Tùng	25/05/98		Quận Thanh Xuân		3	99. . 01057	7140221	6.50	15.00	16.00	37.50	37.50		TT
295	GNT.N 00360	Giàng A Tủa	15/11/01		Huyện Điện Biên Đông	01	1	99. . 00213	7140221	7.00	17.00	15.00	39.00	39.00		TT
296	GNT.N 00361	Đinh Thị Tươi	01/10/01	Nữ	Huyện Nga Sơn		2NT	99. . 01106	7140221	7.70	18.00	14.00	39.70	39.70		TT
297	GNT.N 00362	Nguyễn Thị Tú Uyên	08/11/02	Nữ	Huyện Đan Phượng		2	99. . 00452	7140221	7.60	18.00	14.00	39.60	39.60		TT

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2020

Trang 28

Học sinh Phổ thông -Điểm đã

TRƯỜNG GNT N TRƯỜNG ĐHS P NGHỆ THUẬT TW

* Ngành 7140221 Sư phạm Âm nhạc

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên	Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	Ngành	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	LT	TT
298	GNT.N 00363	Nguyễn Thị Vân	24/08/02	Nữ	Huyện Ý Yên		2NT	99. . 00457	7140221	8.10	15.00	16.00	39.10	39.10		TT
299	GNT.N 00365	Hoàng Thị Khánh Vân	10/11/02	Nữ	Huyện Thường Tín		2	99. . 01072	7140221	6.80	15.00	13.00	34.80	34.80		TT
300	GNT.N 00366	Nguyễn Thị Cẩm Vân	12/07/01	Nữ	Thành phố Hưng Yên		2	99. . 00210	7140221	7.50	18.00	16.00	41.50	41.50		TT
301	GNT.N 00367	Nguyễn Thảo Vân	23/11/02	Nữ	Thành phố Móng Cái		2	99. . 00269	7140221	7.60	15.00	12.00	34.60	34.60		TT
302	GNT.N 00368	Hoàng Thu Vân	20/10/01	Nữ	Quận Ba Đình		3	99. . 01077	7140221	6.70	14.00	15.00	35.70	35.70		TT
303	GNT.N 00371	Phạm Quốc Việt	27/09/02		Huyện Vụ Bản		2NT	99. . 01293	7140221	7.75	16.00	14.00	37.75	37.75		TT
304	GNT.N 00372	Nguyễn Xuân Vinh	05/11/02		Huyện Kinh Môn		1	99.99. 00267	7140221	6.60	13.00	13.00	32.60	32.60		TT
305	GNT.N 00373	Đình Quang Vinh	26/03/02		Huyện Văn Giang		2NT	99. . 00451	7140221	6.75	13.00	11.00	30.75	30.75		TT
306	GNT.N 00374	Trần Thế Vinh	17/02/02		Huyện Chương Mỹ		2	99.99. 00468	7140221	7.00	15.00	14.00	36.00	36.00		TT
307	GNT.N 00375	Nguyễn Thế Vinh	02/11/02		Huyện Giao Thủy		2NT	99. . 00481	7140221	6.80	18.00	15.00	39.80	39.80		TT
308	GNT.N 00376	Đào Nguyên Vũ	04/09/02		Quận Đống Đa		3	99. . 01046	7140221	6.90	18.00	12.00	36.90	36.90		TT
309	GNT.N 00377	Hoàng Anh Vũ	14/04/01		Huyện Ba Vì		3	99. . 01045	7140221	6.80	17.00	14.00	37.80	37.80		TT
310	GNT.N 00378	Trịnh Long Vũ	13/11/02		Huyện Hải Hậu		2NT	99. . 00288	7140221	7.30	16.00	16.00	39.30	39.30		TT
311	GNT.N 00379	Lê Trọng Vũ	22/04/01		Huyện Nông Cống		2NT	99. . 01147	7140221	5.80	19.00	18.00	42.80	42.80		TT
312	GNT.N 00380	Nguyễn Duy Vương	06/12/02		Huyện Thuận Thành		2NT	99. . 01055	7140221	6.75	17.00	12.00	35.75	35.75		TT
313	GNT.N 00381	Phạm Quang Vương	14/02/02		Huyện Thủy Nguyên		2	99. . 00469	7140221	6.60	14.00	18.00	38.60	38.60		TT
314	GNT.N 00382	Lê Trần Bảo Vy	10/06/02	Nữ	Thành phố Đồng Hới		2	99. . 01145	7140221	6.60	18.00	15.00	39.60	39.60		TT
315	GNT.N 00383	Dương Thị Quỳnh Vy	15/10/02	Nữ	Thành phố Vũng Tàu		2	99.99. 00349	7140221	8.25	16.00	15.00	39.25	39.25		TT
316	GNT.N 00385	Phạm Trường Xuân	10/06/00		Huyện Mỹ Hào	06	2NT	99.99. 00476	7140221	7.75	18.00	14.00	39.75	39.75		TT
317	GNT.N 00386	Đồng Thị Thanh Xuân	23/05/02	Nữ	Huyện Nghĩa Hưng		2NT	99. . 00705	7140221	7.30	16.00	14.00	37.30	37.30		TT
318	GNT.N 01598	Nguyễn Văn Kiên	09/10/02		Huyện Chư Prông		1	99.99. 01322	7140221	7.00	16.00	17.00	40.00	40.00		TT
319	GNT.N 01599	Trương Quang Dũng	14/11/02		Huyện Kỳ Sơn		1	99.99. 01323	7140221	7.30	15.00	15.00	37.30	37.30		TT
320	GNT.N 01600	Lò Thúy Vân	18/02/02	Nữ	Huyện Mường La	01	1	99.99. 01324	7140221	7.50	18.00	13.00	38.50	38.50		TT
321	GNT.N 01602	Trần Phương Mai	19/10/00	Nữ	Huyện Phú Xuyên		2	99.99. 01326	7140221	6.80	15.00	14.00	35.80	35.80		TT
322	GNT.N 01609	Đoàn Thị Thanh Lam	05/06/99	Nữ	Huyện Tiền Hải		2NT	99.99. 01333	7140221	7.80	17.00	16.00	40.80	40.80		TT
323	GNT.N 01610	Nguyễn Thị Phương Thảo	31/05/01	Nữ	Huyện Chương Mỹ		3	99.99. 01334	7140221	7.30	18.00	14.00	39.30	39.30		TT
324	GNT.N 01611	Phan Văn Giới	09/09/01		Huyện Xuân Trường		2NT	99.99. 01335	7140221	7.25	14.00	13.00	34.25	34.25		TT

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2020

Trang 29

Học sinh Phổ thông -Điểm đã

TRƯỜNG GNT N TRƯỜNG ĐHSP NGHỆ THUẬT TW

* Ngành 7140221 Sư phạm Âm nhạc

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên	Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	Ngành	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	LT	TT
325	GNT.N 01612	Trần Khánh Hòa	25/12/01		Huyện Trùng Khánh	06	2	99.99. 01336	7140221	6.30	18.00	18.00	42.30	42.30		TT
326	GNT.N 01649	Nguyễn Thị Hương Giang	18/07/02	Nữ	Thành phố Hạ Long		2	99.99. 01349	7140221	6.60	17.00	14.00	37.60	37.60		TT
327	GNT.N 01651	Hà Anh Đức	11/07/02		Huyện Quỳnh Nhai		1	99.99. 01351	7140221	7.75	13.00	12.00	32.75	32.75		TT
328	GNT.N 01653	Phạm Minh Thúy	01/04/02	Nữ	Huyện Hoài Đức		2	99.99. 01353	7140221	8.00	14.00	14.00	36.00	36.00		TT
329	GNT.N 01654	Nguyễn Nhật Vũ	28/11/01		Huyện Nghĩa Hưng		2NT	99.99. 01354	7140221	6.80	15.00	15.00	36.80	36.80		TT

Cộng ngành 7140221 : 329 thí sinh

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2020

Trang 30

Học sinh Phổ thông -Điểm đã

TRƯỜNG GNT N TRƯỜNG ĐHSP NGHỆ THUẬT TW

* Ngành 7141221 Sư phạm Âm nhạc Mầm non

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên	Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	Ngành	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	LT	TT
1	GNT.N 00187	Dương Khánh Ly	01/12/02	Nữ	Huyện Hiệp Hòa		2NT	99. . 01318	7141221	6.70	19.00	14.00	39.70	39.70		TT

Cộng ngành 7141221 : 1 thí sinh

NGƯỜI LẬP BIỂU

NGÀY THÁNG NĂM

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2020

Trang 31

Học sinh Phổ thông -Điểm đã

TRƯỜNG GNT N1 TRƯỜNG ĐHSP NGHỆ THUẬT TW

* Ngành 7210205 Thanh nhạc

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên	Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	Ngành	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	LT	TT
1	GNT.N1 00427	Đỗ Thị Minh Anh	08/04/02	Nữ	Thành phố Ninh Bình		2	99. . 00393	7210205	7.60	18.00	16.00	41.60	41.60		TT
2	GNT.N1 00432	Thào Thị Anh	18/10/00	Nữ	Huyện Yên Châu	01	1	99. . 01276	7210205	6.90	16.00	16.00	38.90	38.90		TT
3	GNT.N1 00433	Trần Văn Anh	19/08/02	Nữ	Huyện Thanh Oai		3	99. . 01185	7210205	7.50	16.00	17.00	40.50	40.50		TT
4	GNT.N1 00441	Tạ Thị Vân Anh	21/09/98	Nữ	Huyện Chương Mỹ		2	99. . 01204	7210205	7.80	16.00	16.00	39.80	39.80		TT
5	GNT.N1 00457	Bùi Phương Anh	04/10/00	Nữ	Quận Tây Hồ		3	99. . 00653	7210205	7.50	18.00	18.00	43.50	43.50		TT
6	GNT.N1 00458	Phạm Thị Lan Anh	17/07/02	Nữ	Huyện Yên Thành		2NT	99. . 01026	7210205	7.40	17.00	17.00	41.40	41.40		TT
7	GNT.N1 00461	Nguyễn Ngọc Anh	12/09/01		Huyện Trấn Yên		1	99. . 00641	7210205	5.70	16.00	16.00	37.70	37.70		TT
8	GNT.N1 00463	Nguyễn Thị Minh ánh	16/12/99	Nữ	Huyện Lương Tài		2NT	99. . 01012	7210205	6.60	16.00	16.00	38.60	38.60		TT
9	GNT.N1 00466	Cao Đình Mạnh Bình	09/11/02		Quận Bắc Từ Liêm		3	99. . 00377	7210205	5.40	18.00	17.00	40.40	40.40		TT
10	GNT.N1 00469	Trịnh Hoàng Chi	18/10/02	Nữ	Thành phố Thanh Hóa		2	99. . 01017	7210205	8.30	13.00	17.00	38.30	38.30		TT
11	GNT.N1 00471	Vương Thanh Thanh Chúc	22/07/02	Nữ	Quận Đống Đa		3	99. . 01173	7210205	6.90	18.00	18.00	42.90	42.90		TT
12	GNT.N1 00477	Trần Ngọc Diệp	03/11/01		Huyện Tiên Hải		2NT	99. . 01024	7210205	6.90	16.00	18.00	40.90	40.90		TT
13	GNT.N1 00480	Nguyễn Đức Duy	10/03/02		Quận Hà Đông		3	99. . 01198	7210205	6.20	18.00	18.00	42.20	42.20		TT
14	GNT.N1 00481	Vũ Tiến Dũng	03/08/95		Huyện Thái Thụy		2NT	99. . 00432	7210205	5.80	19.00	18.00	42.80	42.80		TT
15	GNT.N1 00483	Nguyễn Y Dương	17/09/02	Nữ	Huyện Thường Tín		2	99. . 00659	7210205	7.30	16.00	17.00	40.30	40.30		TT
16	GNT.N1 00489	Ngô Trà Giang	13/11/02	Nữ	Huyện Chương Mỹ		2	99. . 00433	7210205	8.50	16.00	18.00	42.50	42.50		TT
17	GNT.N1 00490	Đào Hương Giang	10/09/02	Nữ	Quận Hải An		3	99. . 00422	7210205	7.60	16.00	17.00	40.60	40.60		TT
18	GNT.N1 00494	Vương Thu Hà	07/08/02	Nữ	Quận Hà Đông		3	99. . 00408	7210205	8.00	17.00	18.00	43.00	43.00		TT
19	GNT.N1 00498	Nguyễn Thị Hảo	28/12/99	Nữ	Huyện Yên Lạc		2NT	99. . 00676	7210205	6.60	13.00	19.00	38.60	38.60		TT
20	GNT.N1 00504	Bùi Thị Minh Hiếu	30/05/02	Nữ	Thành phố Hải Dương		2	99. . 00643	7210205	8.00	18.00	18.00	44.00	44.00		TT
21	GNT.N1 00507	Nguyễn Đức Hiếu	16/07/01		Huyện Lục Ngạn		1	99. . 00993	7210205	5.90	17.00	16.00	38.90	38.90		TT
22	GNT.N1 00508	Bùi Hoàng Hiệp	16/08/98		Thành phố Hưng Yên		2NT	99. . 00650	7210205	7.40	18.00	16.00	41.40	41.40		TT
23	GNT.N1 00509	Nguyễn Văn Hiệu	17/09/02		Huyện Thanh Hà		2NT	99. . 00430	7210205	8.60	17.00	16.00	41.60	41.60		TT
24	GNT.N1 00510	Đỗ Thị Thu Hiền	02/08/02	Nữ	Huyện Hoài Đức		3	99. . 01197	7210205	6.50	18.00	18.00	42.50	42.50		TT
25	GNT.N1 00511	Trần Thị Hiền	05/03/99	Nữ	Huyện Đông Anh		2	99. . 00991	7210205	6.90	15.00	18.00	39.90	39.90		TT
26	GNT.N1 00516	Bùi Thái Học	30/11/01		Huyện Tiên Hải		2NT	99. . 00414	7210205	6.70	18.00	18.00	42.70	42.70		TT
27	GNT.N1 00519	Nguyễn Đình Huy	22/04/00		Huyện Thường Tín		2	99.99. 00420	7210205	6.70	18.00	18.00	42.70	42.70		TT

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2020

Trang 32

Học sinh Phổ thông -Điểm đã

TRƯỜNG GNT N1 TRƯỜNG ĐHSP NGHỆ THUẬT TW

* Ngành 7210205 Thanh nhạc

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên	Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	Ngành	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	LT	TT
28	GNT.N1 00521	Ngô Nhật Huynh	01/04/02		Huyện Hiệp Hòa		2	99. . 00351	7210205	6.80	16.00	17.00	39.80	39.80		TT
29	GNT.N1 00526	Phạm Thu Huyền	08/05/98	Nữ	Quận Dương Kinh		3	99. . 00425	7210205	8.10	19.00	18.00	45.10	45.10		TT
30	GNT.N1 00531	Phan Thị Mỹ Hưng	30/07/89	Nữ	Huyện Thạch Thất		2	99. . 00666	7210205	6.30	19.00	16.00	41.30	41.30		TT
31	GNT.N1 00535	Nguyễn Thị Hường	22/07/97	Nữ	Huyện Tiên Lữ		2NT	99. . 00355	7210205	8.00	14.00	16.00	38.00	38.00		TT
32	GNT.N1 00538	Đinh Văn Khá	08/05/01		Huyện Tiên Hải		2NT	99. . 00413	7210205	7.20	14.00	17.00	38.20	38.20		TT
33	GNT.N1 00545	Nguyễn Thị Mai Lan	21/06/02	Nữ	Huyện Gia Lâm		2	99. . 00442	7210205	7.00	13.00	18.00	38.00	38.00		TT
34	GNT.N1 00546	Lê Thị Mai Lan	03/06/02	Nữ	Thị xã Phổ Yên		2	99. . 00679	7210205	6.50	19.00	16.00	41.50	41.50		TT
35	GNT.N1 00549	Nguyễn Phương Linh	13/03/01	Nữ	Thành phố Thanh Hóa		3	99. . 01018	7210205	6.70	14.00	18.00	38.70	38.70		TT
36	GNT.N1 00555	Đoàn Thành Long	15/11/02		Quận Đống Đa		3	99. . 01186	7210205	6.90	18.00	17.00	41.90	41.90		TT
37	GNT.N1 00557	Đào Thu Lương	15/11/02	Nữ	Huyện Kim Động		2NT	99. . 00656	7210205	7.20	19.00	16.00	42.20	42.20		TT
38	GNT.N1 00560	Phan Thị Lý	27/01/01	Nữ	Thị xã Chí Linh		2	99. . 00368	7210205	7.40	18.00	16.00	41.40	41.40		TT
39	GNT.N1 00562	Trần Thị Tuyết Mai	27/10/98	Nữ	Huyện Cẩm Giàng		2NT	99. . 01025	7210205	7.50	17.00	18.00	42.50	42.50		TT
40	GNT.N1 00567	Nguyễn Đức Mạnh	24/08/02		Thành phố Uông Bí		2	99. . 01201	7210205	7.80	14.00	18.00	39.80	39.80		TT
41	GNT.N1 00576	Thân Tuấn Nam	14/09/93		Thành phố Bắc Giang		2	99. . 00407	7210205	7.00	17.00	18.00	42.00	42.00		TT
42	GNT.N1 00581	Phạm Hồng Ngọc	10/11/02	Nữ	Thành phố Hưng Yên		2NT	99. . 00437	7210205	8.60	16.00	17.00	41.60	41.60		TT
43	GNT.N1 00589	Trương Thị Hồng Nhung	16/04/01	Nữ	Huyện Cẩm Thủy	01	1	99. . 01182	7210205	6.90	14.00	16.00	36.90	36.90		TT
44	GNT.N1 00590	Nguyễn Thị Hồng Nhung	05/09/01	Nữ	Huyện Ba Vì	01	1	99.99. 01027	7210205	6.70	16.00	16.00	38.70	38.70		TT
45	GNT.N1 00596	Bùi Phương Minh	13/01/02	Nữ	Thành phố Vĩnh Yên		2NT	99. . 00370	7210205	8.00	15.00	16.00	39.00	39.00		TT
46	GNT.N1 00599	Bùi Minh Quân	17/05/02		Thành phố Thái Bình		2	99. . 00392	7210205	6.20	18.00	16.00	40.20	40.20		TT
47	GNT.N1 00601	Đào Hưng Quốc	07/03/01		Huyện Thanh Oai		2	99. . 01188	7210205	7.20	17.00	17.00	41.20	41.20		TT
48	GNT.N1 00604	Bùi Hương Quỳnh	13/10/02	Nữ	Huyện Đan Phượng		2	99. . 00398	7210205	7.90	17.00	19.00	43.90	43.90		TT
49	GNT.N1 00613	Nguyễn Quốc Thái	14/02/02		Huyện Đức Thọ		1	99. . 01196	7210205	7.30	16.00	16.00	39.30	39.30		TT
50	GNT.N1 00626	Bùi Thanh Thúy	10/12/01	Nữ	Thành phố Hà Giang		1	99. . 01010	7210205	7.00	18.00	17.00	42.00	42.00		TT
51	GNT.N1 00630	Nguyễn Thu Thủy	06/05/02	Nữ	Huyện Lục Nam		1	99. . 00651	7210205	7.40	17.00	17.00	41.40	41.40		TT
52	GNT.N1 00631	Khúc Anh Thư	08/10/02	Nữ	Quận Hoàng Mai		3	99. . 01021	7210205	7.00	18.00	17.00	42.00	42.00		TT
53	GNT.N1 00632	Vũ Anh Thư	04/02/01	Nữ	Thành phố Thanh Hóa		2	99.99. 00388	7210205	8.10	15.00	18.00	41.10	41.10		TT
54	GNT.N1 00633	Vũ Thị Khánh Thương	22/02/00	Nữ	Thành phố Vĩnh Yên		2	99. . 00988	7210205	6.40	15.00	17.00	38.40	38.40		TT

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2020

Trang 33

Học sinh Phổ thông -Điểm đã

TRƯỜNG GNT N1 TRƯỜNG ĐHSP NGHỆ THUẬT TW

* Ngành 7210205 Thanh nhạc

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên	Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	Ngành	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	LT	TT
55	GNT.N1 00637	Vũ Xuân Tiến	22/09/95		Huyện Thái Thụy		2NT	99. . 01033	7210205	5.30	17.00	17.00	39.30	39.30		TT
56	GNT.N1 00641	Đàm Thị Thùy Trang	09/04/99	Nữ	Huyện Quảng Trạch		2NT	99. . 00401	7210205	7.60	18.00	16.00	41.60	41.60		TT
57	GNT.N1 00644	Phạm Thị Huyền Trang	24/08/02	Nữ	Huyện Ninh Giang		2NT	99. . 01172	7210205	7.90	16.00	16.00	39.90	39.90		TT
58	GNT.N1 00650	Đỗ Thu Trang	08/07/02	Nữ	Huyện Phúc Thọ		2	99. . 00421	7210205	7.40	18.00	17.00	42.40	42.40		TT
59	GNT.N1 00653	Nguyễn Hương Trà	24/08/02	Nữ	Thành phố Hưng Yên		2	99. . 00449	7210205	6.60	18.00	18.00	42.60	42.60		TT
60	GNT.N1 00665	Đào Văn Tú	15/09/02		Huyện Ninh Giang		2NT	99. . 00678	7210205	6.90	18.00	17.00	41.90	41.90		TT
61	GNT.N1 00667	Nguyễn Thanh Tùng	06/06/02		Huyện Sóc Sơn		2	99. . 00671	7210205	7.20	19.00	18.00	44.20	44.20		TT
62	GNT.N1 00668	Nguyễn Thị Tú Uyên	08/11/02	Nữ	Huyện Đan Phượng		2	99. . 01171	7210205	7.60	18.00	17.00	42.60	42.60		TT
63	GNT.N1 00671	Nguyễn Thị Kiều Vi	09/05/01	Nữ	Huyện Thái Thụy		2NT	99. . 00646	7210205	7.10	19.00	16.00	42.10	42.10		TT
64	GNT.N1 00675	Phạm Long Vũ	24/08/99		Huyện Thường Tín		2	99. . 00396	7210205	6.70	17.00	16.00	39.70	39.70		TT
65	GNT.N1 00679	Đồng Thị Thanh Xuân	23/05/02	Nữ	Huyện Nghĩa Hưng		2NT	99. . 00662	7210205	7.30	16.00	16.00	39.30	39.30		TT
66	GNT.N1 01613	Nguyễn Thành Trung	01/10/98		Huyện Tiên Hải		2NT	99.99. 01337	7210205	6.70	15.00	17.00	38.70	38.70		TT
67	GNT.N1 01647	Hứa Việt Bắc	25/08/01		Huyện Đông Hy	06	2	99.99. 01134	7210205	7.10	19.00	17.00	43.10	43.10		TT

Cộng ngành 7210205 : 67 thí sinh

NGÀY THÁNG NĂM

NGƯỜI LẬP BIỂU

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2020

Trang 34

Học sinh Phổ thông -Điểm đã

TRƯỜNG GNT N2 TRƯỜNG ĐHSP NGHỆ THUẬT TW

* Ngành 7210208 Piano

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên		Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	Ngành	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	LT	TT
1	GNT.N2 00682	Phạm Ngọc Trường	An	07/09/02		Thành phố Hưng Yên		2	99. . 00620	7210208	7.30	20.00	20.00	47.30	47.30		TT
2	GNT.N2 00685	Vũ Kim	Anh	19/11/02	Nữ	Thị xã Bim Sơn		2	99. . 00622	7210208	7.10	16.00	14.00	37.10	37.10		TT
3	GNT.N2 00686	Vũ Thị Quỳnh	Anh	27/10/01	Nữ	Quận Đống Đa		3	99. . 00613	7210208	8.20	16.00	18.00	42.20	42.20		TT
4	GNT.N2 00687	Nguyễn Việt	Anh	03/12/95		Quận Ba Đình		3	99. . 00931	7210208	6.40	18.00	16.00	40.40	40.40		TT
5	GNT.N2 00688	Bùi Hồng Vy	Anh	24/04/02	Nữ	Thị Xã Buôn Hồ		3	99. . 00607	7210208	7.20	19.00	19.00	45.20	45.20		TT
6	GNT.N2 00692	Nguyễn Duy	Anh	12/02/02		Quận Bắc Từ Liêm		3	99. . 00928	7210208	7.25	15.00	17.00	39.25	39.25		TT
7	GNT.N2 00693	Trần Diệu	Anh	11/06/02	Nữ	Quận Ngõ Quyền		3	99. . 00625	7210208	8.10	19.00	18.00	45.10	45.10		TT
8	GNT.N2 00694	Lương Thế	Anh	20/10/01		Huyện Yên Bình		1	99. . 00913	7210208	6.10	16.00	15.00	37.10	37.10		TT
9	GNT.N2 00699	Lương Xuân	Duy	22/01/95		Huyện Xuân Trường		2	99. . 01164	7210208	7.10	18.00	14.00	39.10	39.10		TT
10	GNT.N2 00700	Lê Bá	Dương	01/11/96		Quận Hai Bà Trưng		3	99. . 00631	7210208	5.30	19.00	19.00	43.30	43.30		TT
11	GNT.N2 00701	Trần Nhật	Dương	08/08/02		Huyện Đông Hưng		2	99. . 00929	7210208	5.80	20.00	17.00	42.80	42.80		TT
12	GNT.N2 00707	Nguyễn Việt	Hoàng	03/12/02		Quận Ngõ Quyền		3	99. . 00636	7210208	6.60	17.00	18.00	41.60	41.60		TT
13	GNT.N2 00709	Nguyễn Quang	Huỳnh	02/11/02		Quận Dương Kinh		3	99. . 00637	7210208	7.00	16.00	17.00	40.00	40.00		TT
14	GNT.N2 00713	Trần Yến	Linh	28/09/01	Nữ	Quận Đống Đa		3	99. . 00930	7210208	6.80	17.00	19.00	42.80	42.80		TT
15	GNT.N2 00714	Trần Gia	Linh	24/08/99	Nữ	Quận Đống Đa		3	99. . 00623	7210208	7.10	18.00	19.00	44.10	44.10		TT
16	GNT.N2 00720	Ngô Quang	Minh	04/11/02		Huyện L{ Nhân		2NT	99. . 00915	7210208	7.70	19.00	14.00	40.70	40.70		TT
17	GNT.N2 00721	Nguyễn Kim	Minh	15/04/02		Quận Hai Bà Trưng		3	99. . 01163	7210208	7.80	19.00	17.00	43.80	43.80		TT
18	GNT.N2 00722	Vũ Thành	Nam	17/01/99		Quận Đống Đa		3	99. . 00919	7210208	6.70	17.00	14.00	37.70	37.70		TT
19	GNT.N2 00724	Hoàng Tiến	Ngọc	15/09/01		Huyện Chương Mỹ		2	99. . 00606	7210208	5.80	18.00	16.00	39.80	39.80		TT
20	GNT.N2 00726	Trần Thị Trang	Nhung	12/10/02	Nữ	Huyện Giao Thủy		3	99. . 00619	7210208	7.60	18.00	17.00	42.60	42.60		TT
21	GNT.N2 00727	Trần Nguyễn Hải	Phi	13/02/01		Quận Đống Đa		3	99. . 00602	7210208	5.80	17.00	16.00	38.80	38.80		TT
22	GNT.N2 00728	Sùng A	Phênh	15/05/01		Huyện Tuần Giáo	01	1	99. . 00626	7210208	5.90	14.00	14.00	33.90	33.90		TT
23	GNT.N2 00729	Trần Minh	Phương	27/08/98	Nữ	Quận Đống Đa		3	99. . 00608	7210208	6.60	19.00	15.00	40.60	40.60		TT
24	GNT.N2 00734	Phạm Tấn	Sang	05/06/02		Quận Hai Bà Trưng		3	99. . 01266	7210208	8.30	17.00	14.00	39.30	39.30		TT
25	GNT.N2 00737	Nguyễn Đức	Thắng	02/07/02		Huyện Thanh Trì		3	99. . 00609	7210208	8.30	18.00	17.00	43.30	43.30		TT
26	GNT.N2 00744	Nguyễn Ngọc Quỳnh	Trang	20/10/02	Nữ	Quận Thanh Xuân		3	99.99. 00614	7210208	8.20	18.00	14.00	40.20	40.20		TT
27	GNT.N2 00745	Nguyễn Thị Huyền	Trang	04/03/93	Nữ	Thành phố Cẩm Phả		2	99. . 01165	7210208	7.10	19.00	15.00	41.10	41.10		TT

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2020

Trang 35

Học sinh Phổ thông -Điểm đã

TRƯỜNG GNT N2 TRƯỜNG ĐHSP NGHỆ THUẬT TW

* *Ngành 7210208 Piano*

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên	Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	Ngành	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	LT	TT
28	GNT.N2 00747	Nguyễn Ngọc Trường	15/03/00		Thành phố Lào Cai		1	99. . 01265	7210208	5.90	18.00	16.00	39.90	39.90		TT
29	GNT.N2 00751	Nguyễn Thanh Vũ	22/02/02		Thành phố Bắc Giang		2	99. . 00921	7210208	6.40	14.00	18.00	38.40	38.40		TT

Cộng ngành 7210208 : 29 thí sinh

NGƯỜI LẬP BIỂU

NGÀY THÁNG NĂM

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2020

Trang 36

Học sinh Phổ thông -Điểm đã

TRƯỜNG GNT R1 TRƯỜNG ĐHSP NGHỆ THUẬT TW

* Ngành 7229042 Quản lý văn hóa (N00)

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên	Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	Ngành	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	LT	TT
1	GNT.R1 00388	Nguyễn Ngọc ánh	02/09/01	Nữ	Huyện ứng Hòa		2	99. . 00875	7229042	7.00	14.00	16.00	37.00	37.00		TT
2	GNT.R1 00389	Nguyễn Mai Chi	20/11/96	Nữ	Quận Ba Đình		3	99. . 01312	7229042	5.30	19.00	16.00	40.30	40.30		TT
3	GNT.R1 00390	Trần Nhật Dương	08/08/02		Huyện Đông Hưng		2	99. . 00901	7229042	5.80	20.00	14.00	39.80	39.80		TT
4	GNT.R1 00392	Nguyễn Thị Kim Huệ	24/07/02	Nữ	Huyện Hạ Hòa		1	99.99. 00872	7229042	7.10	15.00	13.00	35.10	35.10		TT
5	GNT.R1 00393	Hoàng Vũ Khoa	31/07/02		Quận Hà Đông		3	99. . 00900	7229042	6.00	13.00	11.00	30.00	30.00		TT
6	GNT.R1 00394	Nguyễn Hữu Linh	18/03/02		Thành phố Nam Định		2	99. . 01216	7229042	6.80	14.00	12.00	32.80	32.80		TT
7	GNT.R1 00395	Lý Thị Diệu Linh	15/11/01	Nữ	Huyện Mộc Châu	06	2	99. . 00877	7229042	7.40	18.00	16.00	41.40	41.40		TT
8	GNT.R1 00396	Dương Khánh Ly	01/12/02	Nữ	Huyện Hiệp Hòa		2NT	99. . 00874	7229042	6.00	19.00	14.00	39.00	39.00		TT
9	GNT.R1 00398	Nguyễn Văn Nhật	18/03/01		Thành phố Nam Định		2NT	99. . 01315	7229042	6.00	16.00	14.00	36.00	36.00		TT
10	GNT.R1 00399	Triệu Thị Pham	11/12/02	Nữ	Huyện Văn Bàn	01	1	99. . 00904	7229042	6.80	12.00	13.00	31.80	31.80		TT
11	GNT.R1 00400	Nguyễn Tất Minh Quân	29/07/02		Thành phố Nam Định		2	99. . 00876	7229042	7.30	17.00	14.00	38.30	38.30		TT
12	GNT.R1 00401	Trần Bảo Quân	18/08/96		Quận Ba Đình		3	99. . 01313	7229042	6.20	16.00	15.00	37.20	37.20		TT
13	GNT.R1 00402	Nguyễn Đức Tâm	15/09/99		Quận Đống Đa		3	99. . 00903	7229042	5.40	13.00	16.00	34.40	34.40		TT
14	GNT.R1 00403	Vàng Seo Tềnh	30/07/02		Huyện Bắc Hà	01	1	99. . 00902	7229042	6.40	13.00	14.00	33.40	33.40		TT
15	GNT.R1 00405	Đinh Quang Vinh	26/03/02		Huyện Văn Giang		2NT	99. . 01217	7229042	5.70	13.00	11.00	29.70	29.70		TT
16	GNT.R1 00406	Trịnh Long Vũ	13/11/02		Huyện Hải Hậu		2NT	99. . 00873	7229042	7.30	16.00	16.00	39.30	39.30		TT
17	GNT.R1 00418	Nguyễn Ngọc Thắng	17/10/02		Huyện Nho Quan		1	99. . 00863	7229042	6.30	13.00	11.00	30.30	30.30		TT
18	GNT.R1 01637	Đào Nguyên Vũ	04/09/02		Quận Đống Đa		3	99.99. 01343	7229042	6.90	18.00	12.00	36.90	36.90		TT
19	GNT.R1 01638	Cao Đình Mạnh Bình	09/11/02		Quận Bắc Từ Liêm		3	99.99. 01344	7229042	5.40	18.00	18.00	41.40	41.40		TT
20	GNT.R1 01657	Đặng Thụy Bình	12/07/01	Nữ	Quận Thanh Xuân		3	99.99. 01355	7229042	7.50	16.00	12.00	35.50	35.50		TT
21	GNT.R1 01658	Vũ Trung Hiếu	10/02/02		Huyện Xuân Trường		2NT	99.99. 01358	7229042	7.50	13.00	12.00	32.50	32.50		TT
22	GNT.R1 01659	Đỗ Thị Trà My	10/02/02	Nữ	Huyện Phúc Thọ		2	99.99. 01359	7229042	6.80	13.00	16.00	35.80	35.80		TT

Cộng ngành 7229042 : 22 thí sinh

NGƯỜI LẬP BIỂU

NGÀY THÁNG NĂM
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2020

Trang 38

Học sinh Phổ thông -Điểm đã

TRƯỜNG GNT R2 TRƯỜNG ĐHSP NGHỆ THUẬT TW

* Ngành 7229042 Quản lý văn hóa (R00)

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên	Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	Ngành	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	LT	TT
1	GNT.R2 00407	Nguyễn Ngọc Anh	01/07/02	Nữ	Thành phố Thái		2	99. . 00869	7229042	6.70	6.50	13.00	26.20	26.20		TT
2	GNT.R2 00408	Hà Linh Chi	10/04/02	Nữ	Huyện Bảo Yên		1	99. . 00906	7229042	6.20	6.30	15.40	27.90	27.90		TT
3	GNT.R2 00409	Bùi Đình Dũng	30/10/02		Thành phố Tam Điệp		1	99. . 00859	7229042	7.10	6.30	14.00	27.40	27.40		TT
4	GNT.R2 00412	Nguyễn Quỳnh Hoa	18/03/02	Nữ	Huyện Bảo Yên		1	99. . 00870	7229042	7.10	7.00	13.60	27.70	27.70		TT
5	GNT.R2 00413	Phạm Thu Hồng	27/07/02	Nữ	Huyện Bảo Yên		1	99. . 00907	7229042	7.00	6.70	16.00	29.70	29.70		TT
6	GNT.R2 00414	Phạm Khánh Huyền	27/08/02	Nữ	Huyện Hữu Lũng		1	99. . 00860	7229042	8.10	7.80	14.60	30.50	30.50		TT
7	GNT.R2 00415	Đặng Tố Lữ	23/10/02	Nữ	Quận Hà Đông		3	99. . 00867	7229042	6.50	6.90	15.40	28.80	28.80		TT
8	GNT.R2 00416	Nguyễn Thị Trà My	10/08/02	Nữ	Huyện Mỹ Đức		2	99.99. 01218	7229042	7.70	7.60	15.00	30.30	30.30		TT
9	GNT.R2 00419	Lê Hữu Thư	06/06/00		Quận Đống Đa		3	99. . 00865	7229042	6.30	6.90	12.00	25.20	25.20		TT
10	GNT.R2 00420	Hồ Khánh Toàn	20/06/01		Huyện Minh Hóa		1	99. . 00868	7229042	6.60	7.60	16.00	30.20	30.20		TT
11	GNT.R2 00421	Nguyễn Thu Trang	10/03/02	Nữ	Huyện Thanh Sơn		2	99. . 00862	7229042	6.40	7.50	15.40	29.30	29.30		TT
12	GNT.R2 00422	Hà Thị Kiều Trang	06/04/02	Nữ	Huyện Yên Mỹ		2NT	99. . 00908	7229042	7.30	7.00	14.40	28.70	28.70		TT
13	GNT.R2 00423	Lương Quang Trung	25/12/02		Huyện Bảo Yên		1	99.99. 00905	7229042	7.30	7.10	14.60	29.00	29.00		TT
14	GNT.R2 01643	Hoàng Khánh Ly	01/11/02	Nữ	Huyện Trấn Yên		1	99.99. 01348	7229042	6.20	6.80	14.40	27.40	27.40		TT
15	GNT.R2 01661	Nguyễn Thành Trung	01/10/98		Huyện Tiên Hải		2NT	99.99. 01361	7229042	6.70	7.10	17.00	30.80	30.80		TT

Cộng ngành 7229042 : 15 thí sinh

NGÀY THÁNG NĂM

NGƯỜI LẬP BIỂU

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2020

Trang 39

Học sinh Phổ thông -Điểm đã

TRƯỜNG GNT S TRƯỜNG ĐHSP NGHỆ THUẬT TW

* Ngành 7210234 Diễn viên kịch, điện ảnh

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên	Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	Ngành	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	LT	TT
1	GNT.S00755	Lê Anh Tuấn	21/10/00		Quận Hà Đông		3	99. . 00507	7210234	7.30	10.60	9.20	27.10	27.10		TT
2	GNT.S00759	Lương Nguyệt ánh	15/08/02	Nữ	Huyện Văn Yên		1	99. . 00850	7210234	8.10	8.60	8.40	25.10	25.10		TT
3	GNT.S00760	Phạm Phương Chi	09/02/00	Nữ	Huyện Sóc Sơn		3	99. . 00855	7210234	7.10	9.60	11.00	27.70	27.70		TT
4	GNT.S00761	Phạm Khánh Chi	04/01/02	Nữ	Huyện Vụ Bản		2NT	99. . 00541	7210234	7.30	11.60	12.60	31.50	31.50		TT
5	GNT.S00763	Lê Văn Duy	17/05/01		Huyện Nông Cống		2NT	99. . 00527	7210234	6.20	12.00	12.00	30.20	30.20		TT
6	GNT.S00766	Nguyễn Đoàn Văn Đón	11/08/00		Huyện Phù Cừ		2NT	99. . 00503	7210234	5.00	10.60	11.60	27.20	27.20		TT
7	GNT.S00772	Nguyễn Thanh Hải	24/04/02	Nữ	Huyện Tứ Kỳ		2NT	99. . 00509	7210234	7.80	10.60	10.60	29.00	29.00		TT
8	GNT.S00774	Nguyễn Tuấn Hoàng	17/05/02		Thành phố Cẩm Phả		2	99. . 00896	7210234	6.00	11.00	13.20	30.20	30.20		TT
9	GNT.S00775	Tạ Khắc Huy	15/03/02		Huyện Yên Phong		2NT	99. . 01225	7210234	6.60	10.00	9.00	25.60	25.60		TT
10	GNT.S00778	Đặng Vũ Khanh	05/01/02		Thành phố Nam Định		2	99. . 00882	7210234	7.50	13.40	12.40	33.30	33.30		TT
11	GNT.S00779	Nguyễn Hà Kiên	13/06/02		Huyện Giao Thủy		2NT	99. . 00899	7210234	7.50	10.60	11.80	29.90	29.90		TT
12	GNT.S00784	Nguyễn Kim Liên	28/04/02	Nữ	Thành phố Uông Bí		1	99. . 00536	7210234	7.50	7.20	11.20	25.90	25.90		TT
13	GNT.S00785	Hoàng Thị Kim Liên	05/04/02	Nữ	Huyện Tam Dương		2	99. . 00890	7210234	6.00	10.20	9.00	25.20	25.20		TT
14	GNT.S00787	Vũ Văn Linh	10/08/01		Huyện Tiên Du		2	99. . 00897	7210234	6.10	11.40	11.20	28.70	28.70		TT
15	GNT.S00788	Đinh Thùy Linh	17/12/02	Nữ	Huyện Gia Lâm		2	99. . 00510	7210234	7.20	9.00	9.40	25.60	25.60		TT
16	GNT.S00792	Nguyễn Thành Long	01/08/02		Huyện Kim Thành		2NT	99. . 01311	7210234	7.50	9.00	9.20	25.70	25.70		TT
17	GNT.S00798	Phan Đình Lương	06/11/01		Huyện Thọ Xuân		2NT	99. . 00857	7210234	7.40	8.60	10.00	26.00	26.00		TT
18	GNT.S00801	Nguyễn Đỗ Chí Nam	19/03/98		Quận Ba Đình		3	99. . 00513	7210234	8.20	10.80	12.20	31.20	31.20		TT
19	GNT.S00802	Bùi Minh Nghĩa	01/10/01		Huyện Kim Bôi		1	99. . 00886	7210234	5.20	11.40	10.20	26.80	26.80		TT
20	GNT.S00803	Lê Duy Nhân	16/12/02		Huyện Kim Động		2NT	99. . 00852	7210234	7.20	10.40	11.00	28.60	28.60		TT
21	GNT.S00804	Nguyễn Hồng Nhung	23/01/02	Nữ	Huyện Hòa An		1	99. . 00889	7210234	7.20	10.60	10.00	27.80	27.80		TT
22	GNT.S00811	Nguyễn Tuấn Phúc	22/09/02		Quận Kiến An		3	99. . 00523	7210234	8.40	10.60	10.20	29.20	29.20		TT
23	GNT.S00812	Phan Văn Phúc	13/09/02		Huyện Hiệp Hòa		1	99. . 00501	7210234	7.25	8.40	9.40	25.05	25.05		TT
24	GNT.S00813	Nguyễn Minh Phương	01/04/00		Thành phố Bắc Ninh		2	99. . 00854	7210234	7.40	11.20	10.60	29.20	29.20		TT
25	GNT.S00815	Trần Đình Minh Sơn	06/09/02		Huyện Thanh Trì		3	99. . 00517	7210234	6.70	11.20	11.40	29.30	29.30		TT
26	GNT.S00818	Nguyễn Thị Thảo	22/05/02	Nữ	Huyện Đan Phượng		2	99. . 00545	7210234	7.40	12.00	13.20	32.60	32.60		TT
27	GNT.S00819	Đào Thị Phương Thảo	27/01/02	Nữ	Huyện Thuận Châu		1	99. . 00885	7210234	7.50	10.00	10.40	27.90	27.90		TT

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2020

Trang 40

Học sinh Phổ thông -Điểm đã

TRƯỜNG GNT S TRƯỜNG ĐHSP NGHỆ THUẬT TW

* Ngành 7210234 Diễn viên kịch, điện ảnh

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên	Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	Ngành	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	LT	TT
28	GNT.S00823	Phan Anh Thư	11/10/02	Nữ	Thành phố Uông Bí		1	99. . 00537	7210234	7.10	10.60	12.00	29.70	29.70		TT
29	GNT.S00824	Nguyễn Thị Thương	30/06/02	Nữ	Huyện Thiệu Hóa		2NT	99. . 00883	7210234	6.70	9.60	9.60	25.90	25.90		TT
30	GNT.S00827	Lê Thị Kiều Trang	26/06/02	Nữ	Huyện Thiệu Hóa		2NT	99. . 00895	7210234	6.90	10.20	10.00	27.10	27.10		TT
31	GNT.S00828	Lê Thị Huyền Trang	13/02/02	Nữ	Huyện Thanh Ba		3	99. . 01310	7210234	7.50	10.40	10.40	28.30	28.30		TT
32	GNT.S00829	Nông Huyền Trang	02/12/02	Nữ	Thành phố Thái		2	99. . 00547	7210234	7.80	11.60	12.00	31.40	31.40		TT
33	GNT.S00830	Chu Thị Thu Trang	16/08/02	Nữ	Quận Bắc Từ Liêm		3	99. . 00528	7210234	7.80	9.20	9.20	26.20	26.20		TT
34	GNT.S00835	Nguyễn Thị Uyên	11/02/01	Nữ	Huyện Thạch Thất		2	99. . 00893	7210234	6.60	11.40	12.20	30.20	30.20		TT
35	GNT.S00836	Trần Quốc Việt	22/12/97		Quận Hai Bà Trưng		3	99. . 01309	7210234	5.70	12.40	11.60	29.70	29.70		TT
36	GNT.S00840	Lê Thị Hải Yến	26/03/01	Nữ	Thành phố Hạ Long		2	99. . 00531	7210234	6.70	10.20	10.60	27.50	27.50		TT
37	GNT.S01614	Bùi Thị Hồng Anh	04/06/96	Nữ	Huyện Phù Cừ		2NT	99.99. 01338	7210234	7.60	11.00	10.60	29.20	29.20		TT
38	GNT.S01615	Nguyễn Văn Hải	20/11/02		Thành phố Sơn La		1	99.99. 01339	7210234	6.75	9.60	8.60	24.95	24.95		TT
39	GNT.S01616	Đỗ Thị Thu Huyền	05/09/02	Nữ	Huyện Thạch Thất		2	99.99. 01340	7210234	6.75	10.20	9.20	26.15	26.15		TT

Cộng ngành 7210234 : 39 thí sinh

NGƯỜI LẬP BIỂU

NGÀY THÁNG NĂM

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH